

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ
ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương,
kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân
sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương,
phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-BKTNS ngày 12 tháng 01 năm
2024 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận
của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng
Nai năm 2022 như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 115.513.844 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 61.723.101 triệu đồng.

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách 13.898.362 triệu đồng.
Bao gồm: thu bổ sung ngân sách cấp huyện 10.470.520 triệu đồng, thu bổ sung
ngân sách cấp xã 2.259.342 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân
sách cấp trên 1.168.500 triệu đồng (ngân sách cấp huyện nộp ngân sách cấp
tỉnh 963.685 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp ngân sách huyện 204.815 triệu
đồng).

a) Thu được hưởng 100%:	12.695.644 triệu đồng.
b) Thu được hưởng phân chia theo tỷ lệ %:	13.276.904 triệu đồng.
c) Thu kết dư ngân sách năm trước:	15.311.741 triệu đồng.
d) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	17.404.709 triệu đồng.
đ) Thu viện trợ:	400 triệu đồng.
e) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	2.895.583 triệu đồng.
g) Các khoản huy động đóng góp:	138.120 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	49.939.109 triệu đồng.

Đã loại trừ chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là 13.898.362 triệu đồng. Bao gồm: Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 12.729.862 triệu đồng (Chi bổ sung ngân sách cấp huyện 10.470.520 triệu đồng và chi bổ sung ngân sách cấp xã 2.259.342 triệu đồng); chi nộp ngân sách cấp trên 1.168.500 triệu đồng (Chi ngân sách cấp huyện nộp ngân sách tỉnh: 963.685 triệu đồng; Chi ngân sách cấp xã nộp ngân sách cấp huyện 204.815 triệu đồng).

a) Chi đầu tư phát triển:	13.880.480 triệu đồng.
b) Chi thường xuyên:	14.706.121 triệu đồng.
c) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	752.910 triệu đồng.
d) Chi chuyển nguồn sang năm sau:	14.441.914 triệu đồng.
đ) Chi trả gốc:	0,30 triệu đồng.
e) Chi trả lãi vay theo quy định:	0,13 triệu đồng.
g) Chi nộp ngân sách cấp trên:	6.157.684 triệu đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương:	11.783.992 triệu đồng.
a) Ngân sách cấp tỉnh:	5.777.311 triệu đồng.
b) Ngân sách cấp huyện:	5.414.567 triệu đồng.
c) Ngân sách cấp xã:	592.114 triệu đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu từ 48 đến 64).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện báo cáo Bộ Tài chính và công khai quyết toán theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 19 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 01 năm 2024. / phuoc

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Kiểm toán nhà nước khu vực XIII;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP - TRONG ĐÓ:	24.152.842	61.723.101	37.570.259	256%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.257.259	25.972.548	4.715.289	122%
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.140.500	12.695.644	4.555.144	156%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.116.759	13.276.904	160.145	101%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.895.583	2.895.583	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	2.895.583	2.895.583	0	100%
3	Thu bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	-	0	0	
III	Thu quỹ dự trữ tài chính	-	0	0	
IV	Thu kết dư	-	15.311.741	15.311.741	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	17.404.709	17.404.709	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	27.476.545	49.939.109	22.462.564	182%
I	Tổng chi cân đối NSDP	27.026.961	35.290.564	8.263.603	131%
1	Chi đầu tư phát triển	10.321.820	13.674.208	3.352.388	132%
2	Chi thường xuyên	14.427.465	14.705.762	278.297	102%
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,1	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	752.910	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	471.200	-		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	-	(1.053.566)	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	449.584	206.631	(242.953)	46%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14.441.914		
C	KẾT DƯ NSDP		11.783.992		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3= 2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	22.741.138	46.408.341	204%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.521.852	18.421.262	111%
-	Thu NSDP hưởng 100%	-	7.280.056	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	11.141.206	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.742.699	2.895.583	106%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	2.742.699	2.895.583	106%
-	Thu viện trợ	-	-	
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp	108.645	963.685	887%
4	Bội chi	-	-	
5	Thu huy động nhân dân đóng góp	-	-	
6	Nguồn tiết kiệm, cắt giảm nhiệm vụ chi	-	-	
7	Thu kết dư	2.120.917	10.336.559	487%
8	Thu chuyển nguồn từ năm trước	1.247.025	13.791.253	1106%
II	Chi ngân sách	12.327.314	40.631.030	330%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.327.314	14.499.649	118%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	10.470.520	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	6.420.087	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	4.050.433	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	9.503.178	
4	Chi viện trợ	-	-	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	6.157.684	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)	-	-	
IV	Kết dư ngân sách tỉnh	-	5.777.311	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ		5.777.311	
I	Nguồn thu ngân sách	15.149.231	29.213.122	193%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.735.407	7.689.407	162%
	Thu NSDP hưởng 100%	-	5.415.588	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	2.135.699	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.413.824	12.729.862	122%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	7.518.054	117%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.993.737	5.211.808	130%
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp	-	204.815	
4	Thu huy động nhân dân đóng góp	-	138.120	
5	Thu vay	-	-	
6	Thu kết dư	-	4.975.182	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước	-	3.613.457	
8	Thu viện trợ	-	400	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3= 2/1
II	Chi ngân sách	15.149.231	23.206.440	153%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	15.149.231	4.369.343	29%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	12.729.862	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	7.518.054	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	5.211.808	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.168.500	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	4.938.736	
III	Kết dư ngân sách huyện xã		6.006.681	
C	Kết dư NSDP		11.783.992	

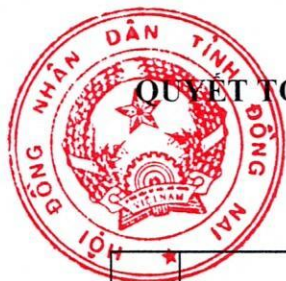


QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	55.241.000	21.257.259	115.513.844	75.621.463	209%	356%
	TỔNG ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT	55.241.000	21.257.259	94.699.865	75.621.463	171%	356%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	55.241.000	21.257.259	66.003.449	26.111.068	119%	123%
	THU NSNN ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT	55.241.000	21.257.259	45.189.470	26.111.068	82%	123%
I	Thu nội địa	38.741.000	21.257.259	43.402.282	25.972.548	112%	122%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	4.100.000	1.998.705	3.903.401	2.020.218	95%	101%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.900.000	960.546	1.667.977	916.723	88%	95%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.034.000	460.567	893.144	401.915	86%	87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.000	293.979	472.772	212.747	72%	72%
-	Thuế tài nguyên	206.000	206.000	302.061	302.061	147%	147%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.200.000	1.038.160	2.235.424	1.103.495	102%	106%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	680.000	302.887	662.531	298.139	97%	98%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	865.000	385.290	928.092	417.641	107%	108%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	244.982	467.437	210.350	85%	86%
-	Thuế tài nguyên	105.000	105.000	177.365	177.365	169%	169%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	13.698.000	5.950.212	13.888.227	6.102.379	101%	103%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.729.000	2.106.402	2.725.294	1.226.382	58%	58%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	552.500	90.198	465.226	57.974	84%	64%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.408.000	3.745.111	10.690.335	4.810.652	127%	128%
-	Thuế tài nguyên	8.500	8.500	7.371	7.371	87%	87%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	5.500.000	2.534.674	5.637.038	2.625.094	102%	104%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.685.000	1.195.959	2.908.309	1.308.710	108%	109%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	32.000	14.254	47.755	20.075	149%	141%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.000	1.171.461	2.517.465	1.132.800	96%	97%
-	Thuế tài nguyên	153.000	153.000	163.509	163.509	107%	107%
4	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000	1.806.145	1.806.145	151%	151%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			187	187		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	62.000	140.574	140.574	227%	227%
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000	2.895.246	6.783.831	3.049.005	104%	105%
8	Thuế bảo vệ môi trường	900.000	192.422	531.002	114.849	59%	60%
9	Thu phí, lệ phí	500.000	385.000	508.587	352.386	102%	92%
10	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	4.989.054	4.936.026	200%	197%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.100.000	1.100.000	867.944	867.944	79%	79%
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			23.388	23.388		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	108.000	682.991	646.440	455%	599%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	24.018	24.018	2402%	2402%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu khác ngân sách	550.000	350.000	1.040.669	688.668	189%	197%
16	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	380.000	380.000	520.787	520.787	137%	137%
17	Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	2.054.440	2.054.440	128%	128%
-	Thuế giá trị gia tăng	450.000	450.000	537.352	537.352	119%	119%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	170.813	170.813	107%	107%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	490.000	490.000	636.165	636.165	130%	130%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000	500.000	710.110	710.110	142%	142%
-	Thu khác						
II	THU CÂN ĐỐI HẢI QUAN	16.500.000		1.648.668		10%	
1	Thu Hải quan	16.500.000		22.462.647		136%	
-	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.057.900		2.674.787		130%	
	Thuế xuất khẩu	96.100		138.672		144%	
	Thuế nhập khẩu	1.960.800		2.466.673		126%	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	1.000		69.443		6944%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	14.345.000		19.573.740		136%	
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			87.201			
-	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	97.100		71.587		74%	
-	Thu khác			55.332			
2	Hoàn thuế GTGT			(20.813.979)			
III	THU VIỆN TRỢ			400	400		
IV	Các khoản huy động đóng góp			138.120	138.120		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			78.528	78.528		
-	Các khoản huy động đóng góp khác			59.592	59.592		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
-	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước						
-	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Vay trong nước						
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ						
2	Vay ngoài nước						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			16.793.945	16.793.945		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			15.625.445	15.625.445		
1	Bổ sung cân đối			7.518.054	7.518.054		
2	Bổ sung có mục tiêu			8.107.391	8.107.391		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			8.107.391	8.107.391		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.168.500	1.168.500		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			17.404.709	17.404.709		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			15.311.741	15.311.741		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

Đvt: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán 2022	Tổng cộng quyết toán 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	27.476.545	63.837.471	232%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.026.961	29.132.881	108%
I	Chi đầu tư phát triển	10.321.820	13.674.208	132%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.129.415	10.125.364	100%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	6.986.000	10.125.364	145%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.824.727	1.416.298	78%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.039	-	0%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	10.129.415	10.125.364	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.093.000	2.643.224	65%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.671.714	1.366.443	82%
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	4.265.868	2.609.023	61%
-	Nguồn vốn trái phiếu chính phủ	-	3.338.597	
-	Ghi thu - ghi chi XHH GTNT	-	-	
-	Nguồn cải cách tiền lương	-	28.140	
-	Chi đầu tư từ nguồn XHH	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	-	7.267	
-	Khác	-	5.846	
-	Nguồn vốn vay KBNN TW năm 2012	-	-	
-	Nguồn nhân dân đóng góp	-	92.018	
-	Chi từ nguồn thuế tài nguyên nước	-	34.806	
-	Nguồn vốn vay Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	
-	Bội chi	-	-	

ST T	Nội dung	Dự toán 2022	Tổng cộng quyết toán 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Vốn vay ODA	98.833	-	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	3.548.845	1844%
II	Chi thường xuyên	14.427.465	14.705.762	102%
	<i>Trong đó:</i>	-		
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.471.370	5.056.822	92%
3	Chi khoa học và công nghệ	72.085	27.474	38%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,13	
IV	Chi trả gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,30	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	752.910	100%
VI	Dự phòng ngân sách	471.200	-	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	-	
B	CHI TỪ NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	449.584	206.631	46%
I	Chi thường xuyên	505	359	
II	Chi đầu tư	449.079	206.272	46%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	14.441.914	
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	12.729.862	
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	-	7.326.184	



Biểu mẫu số 52-NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.878.235	40.631.030	33.065.632	342%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	10.470.520	10.470.520	
-	Bổ sung cân đối	-	6.420.087	6.420.087	
-	Bổ sung có mục tiêu	-	4.050.433	4.050.433	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.878.235	14.499.649	2.621.414	122%
I	Chi đầu tư phát triển	5.691.160	9.658.468	3.967.308	170%
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	6.170.982	6.170.982	
-	Chi quốc phòng	-	29.574	29.574	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	82.217	82.217	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	37.608	37.608	
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	39	39	
-	Chi Y tế dân số và gia đình	-	83.568	83.568	
-	Chi Văn hóa thông tin	-	97.910	97.910	
-	Chi Phát thanh truyền hình thông tấn	-	15.403	15.403	
-	Chi Thể dục thể thao	-	2.391	2.391	
-	Chi Bảo vệ môi trường	-	1.787	1.787	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	5.779.183	5.779.183	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước đảng đoàn thể	-	39.600	39.600	
-	Chi Bảo đảm xã hội	-	601	601	
-	Chi ngành lĩnh vực khác	-	1.101	1.101	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	3.487.486	3.295.081	
II	Chi thường xuyên	4.156.499	4.088.270	(68.229)	98%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi an ninh quốc phòng	279.863	259.256	(20.607)	93%
+	Chi quốc phòng	-	141.111	141.111	
+	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	118.144	118.144	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	969.527	901.971	(67.556)	93%
-	Chi Khoa học và công nghệ	72.085	27.277	(44.808)	38%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	545.453	1.153.606	608.153	211%
-	Chi Văn hóa thông tin	97.415	73.024	(24.391)	75%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.817	44.055	(15.762)	
-	Chi Thể dục thể thao	183.639	162.006	(21.633)	88%
-	Chi Bảo vệ môi trường	84.631	59.062	(25.569)	70%
-	Chi các hoạt động kinh tế	739.058	526.825	(212.233)	71%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	680.506	584.199	(96.307)	86%
-	Chi bảo đảm xã hội	306.604	183.521	(123.083)	60%
-	Chi thường xuyên khác	137.901	113.470	(24.431)	82%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	0,13	0	
IV	Chi trả gốc vay	-	0,30	0	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	752.910	752.910	-	100%
VI	Dự phòng ngân sách	224.100	-		0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	-	(1.053.566)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.503.178	9.503.178	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

đvt: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán NSDP 2022	Bao gồm		Quyết toán NSDP 2022	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7=4/1	8=5/2
	TỔNG CHI NSDP	27.463.745	12.327.314	15.149.231	63.837.471	40.631.030	23.206.440	232%	330%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.026.961	11.877.730	15.149.231	29.132.881	14.293.018	14.839.863	108%	120%
I	Chi đầu tư phát triển	10.321.820	5.691.160	4.630.660	13.674.208	9.452.196	4.222.012	132%	166%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.129.415	5.498.755	4.630.660	10.125.364	5.964.710	4.160.654	100%	108%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	5.786.000	2.893.000	2.893.000	10.125.364	4.160.654	4.160.654		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.824.727	87.947	1.736.780	1.416.298	-	1.416.298	78%	0%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.039	10.039	-	-	-	-	0%	0%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	10.129.415	5.498.755	4.630.660	10.125.364	5.964.710	4.160.654	100%	108%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.093.000	2.893.000	1.200.000	2.643.224	1.070.141	1.573.084	65%	37%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.671.714	493.614	1.178.100	1.366.443	341.866	1.024.576	82%	69%
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	4.265.868	2.013.308	2.252.560	2.609.023	1.213.005	1.396.018	61%	60%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-		



STT	Nội dung (1)	Dự toán NSDP 2022	Bao gồm		Quyết toán NSDP 2022	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	192.405	-	3.548.845	3.487.486	61.359	1844%	1813%
II	Chi thường xuyên	14.427.465	4.155.994	10.271.471	14.705.762	4.087.911	10.617.851	102%	98%
	Trong đó:	-				-	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.471.370	969.527	4.501.843	5.056.822	901.971	4.154.851	92%	93%
-	Chi giáo dục	-			4.698.680	603.341	4.095.339		
-	Chi đào tạo và dạy nghề	-			287.203	268.582	18.620		
-	Chi các nhiệm vụ phục vụ cho GDĐT & dạy nghề khác	-			70.940	30.047	40.892		
2	Chi khoa học và công nghệ	72.085	72.085	-	27.474	27.277	197	38%	38%
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	0,13	0,13	-		
IV	Chi trả gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	0,30	0,30	-		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	752.910	-	752.910	752.910	-	100%	100%
VI	Dự phòng ngân sách	471.200	224.100	247.100	-	-	-		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	1.053.566	-	-	-	-		
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	436.784	449.584	-	206.631	206.631	-	47%	46%
I	Chi thường xuyên	505	505	-	359	359	-	71%	71%
II	Chi đầu tư	436.279	449.079	-	206.272	206.272	-	47%	46%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	14.441.914	9.503.178	4.938.736		

STT	Nội dung (1)	Dự toán NSDP 2022	Bao gồm		Quyết toán NSDP 2022	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	12.729.862	10.470.520	2.259.342		
1	Bổ sung cân đối	-	-	-	7.518.054	6.420.087	1.097.967		
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	5.211.808	4.050.433	1.161.375		
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	-	-	-	5.211.808	4.050.433	1.161.375		
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	-	-	-	-	-	-		
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	-	-	-	7.326.184	6.157.684	1.168.500		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG							
									Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6		7=8+9	8	9	10= 11+...+7	11	12	13	14	15= 16 + 17	16	17	18	19	20 = 21+22	21	22	23=10/1	24 = 11/2	25=12/3	26=13/4	27=18/5	29=14/6	30=15/7	31=16/8	32=17/9
	TỔNG SỐ	12.327.314	6.140.239	4.155.994	-	-	752.910	1.277.666	505	-	505	40.631.030	9.658.468	4.087.911	0,13	752.910	359	-	359	0,30	16.628.204	9.503.178	5.605.373	3.897.805	330%	157%	98%	#DIV/0!		100%	71%		71%
1	Các đơn vị trực thuộc tỉnh	5.966.253	1.809.754	4.155.994	-	-	-	-	505	-	505	6.747.458	846.460	4.087.911	-	-	359	-	359	-	-	1.812.727	1.596.172	216.555	113%	47%	98%			71%		71%	
1	Sở Y tế	362.995	-	362.995	-	-	-	-	-	-	-	915.441	-	861.033	-	-	-	-	-	-	-	54.408	-	54.408	252%		237%						
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.389	1.000	553.389	-	-	-	-	-	-	-	649.533	-	639.483	-	-	-	-	-	-	-	10.050	-	10.050	117%		116%						
3	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	305.431	-	305.431	-	-	-	-	-	-	-	289.647	-	289.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%		95%						
4	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	336.628	-	336.628	-	-	-	-	-	-	-	290.085	-	288.817	-	-	-	-	-	-	-	1.268	-	1.268	86%		86%						
5	Sở Giao thông Vận tải	356.682	-	356.682	-	-	-	-	-	-	-	243.881	4.521	238.360	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	68%		67%						
6	Sở Lao động thương binh và xã hội	270.388	-	270.188	-	-	-	-	200	-	200	248.174	10.390	237.682	-	-	102	-	102	-	-	-	-	-	92%		88%			51%		51%	
7	Công an tỉnh Đồng Nai	159.840	53.848	105.992	-	-	-	-	-	-	-	440.033	82.217	180.102	-	-	-	-	-	-	-	177.714	153.099	24.615	275%	153%	170%						
8	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	196.109	41.157	154.951	-	-	-	-	-	-	-	208.687	10.808	151.406	-	-	-	-	-	-	-	46.474	46.474	-	106%	26%	98%						
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	151.218	-	151.218	-	-	-	-	-	-	-	137.858	-	136.680	-	-	-	-	-	-	-	1.178	-	1.178	91%		90%						
10	Văn phòng Tỉnh ủy	113.037	27	113.010	-	-	-	-	-	-	-	136.141	27	126.209	-	-	-	-	-	-	-	9.905	-	9.905	120%	100%	112%						
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.660	-	98.660	-	-	-	-	-	-	-	73.806	1.567	69.092	-	-	-	-	-	-	-	3.146	2.763	383	75%		70%						
12	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	69.482	20.000	49.482	-	-	-	-	-	-	-	76.820	25.577	50.917	-	-	-	-	-	-	-	326	326	-	111%	128%	103%						
13	Liên Đoàn lao động tỉnh	50.910	-	50.910	-	-	-	-	-	-	-	50.787	-	50.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
14	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	127.162	67.900	59.262	-	-	-	-	-	-	-	117.170	59.750	49.145	-	-	-	-	-	-	-	8.275	8.150	125	92%	88%	83%						
15	Văn phòng ủy ban nhân dân	62.594	-	62.594	-	-	-	-	-	-	-	51.597	-	46.747	-	-	-	-	-	-	-	4.851	-	4.851	82%		75%						
16	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	59.817	-	59.817	-	-	-	-	-	-	-	59.458	15.403	44.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		74%						
17	Sở Tư pháp	51.122	12	51.110	-	-	-	-	-	-	-	42.988	12	42.954	-	-	-	-	-	-	-	21	-	21	84%	100%	84%						
18	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	36.089	-	36.089	-	-	-	-	-	-	-	41.503	-	41.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115%		115%						
19	Sở Thông tin và Truyền thông	65.190	-	65.190	-	-	-	-	-	-	-	40.660	-	40.588	-	-	-	-	-	-	-	72	-	72	62%		62%						
20	Sở Nội vụ	57.504	-	57.504	-	-	-	-	-	-	-	40.543	-	40.539	-	-	-	-	-	-	-	5	-	5	71%		70%						
21	Trường Đại học Đồng Nai	51.013	7.320	43.693	-	-	-	-	-	-	-	43.861	3.889	34.920	-	-	-	-	-	-	-	5.052	4.734	318	86%	53%	80%						
22	Sở Công thương	(2.615)	-	(2.615)	-	-	-	-	-	-	-	34.200	-	33.999	-	-	-	-	-	-	-	201	-	201	-1308%		-1300%						
23	Sở Khoa học và Công nghệ	62.237	-	62.237	-	-	-	-	-	-	-	69.201	-	25.230	-	-	-	-	-	-	-	43.971	23.224	20.747	111%		41%						
24	Sở Tài chính	24.877	-	24.877	-	-	-	-	-	-	-	23.018	-	21.930	-	-	-	-	-	-	-	1.088	-	1.088	93%		88%						
25	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	21.313	-	21.313	-	-	-	-	-	-	-	20.181	-	19.871	-	-	-	-	-	-	-	310	-	310	95%		93%						
26	Trường Cao đẳng Y tế	28.901	6.000	22.901	-	-	-	-	-	-	-	25.216	520	19.083	-	-	-	-	-	-	-	5.614	5.480	134	87%	9%	83%						
27	Trường Chính trị	23.249	-	23.249	-	-	-	-	-	-	-	18.649	-	18.298	-	-	-	-	-	-	-	351	-	351	80%		79%						
28	Tỉnh đoàn	24.137	-	24.137	-	-	-	-	-	-	-	18.183	-	18.183	-	-	-	-	-	-	-	0	-	0	75%		75%						
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp	22.670	-	22.670	-	-	-	-	-	-	-	16.230	-	16.201	-	-	-	-	-	-	-	28	-	28	72%		71%						
30	Sở Xây dựng	21.797	-	21.797	-	-	-	-	-	-	-	15.747	-	15.225	-	-	-	-	-	-	-	522	-	522	72%		70%						
31	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG									
									Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên							
32	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L	14.500	-	14.500	-	-	-	-	-	-	-	14.247	-	14.247	-	-	-	-	-	-	-	-	98%		98%								
33	Công ty Cổ phần Dân tư Phát triển Văn tài Vĩnh Phú	14.500	-	14.500	-	-	-	-	-	-	-	14.226	-	14.226	-	-	-	-	-	-	-	-	98%		98%								
34	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.644	-	16.644	-	-	-	-	-	-	-	14.406	-	13.071	-	-	-	-	-	-	-	1.334	-	1.334	87%		79%						
35	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	91.535	80.442	11.093	-	-	-	-	-	-	-	144.338	56.029	11.092	-	-	-	-	-	-	-	77.217	77.217	-	158%	70%	100%						
36	Hội văn học nghệ thuật	10.667	-	10.442	-	-	-	-	-	225	225	10.500	-	10.104	-	-	179	-	179	-	-	218	-	218	98%		97%		79%		79%		
37	Hội liên hiệp phụ nữ	12.266	-	12.266	-	-	-	-	-	-	-	9.286	-	9.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%		76%						
38	Sở Ngoại vụ	13.292	-	13.292	-	-	-	-	-	-	-	9.375	-	9.153	-	-	-	-	-	-	-	223	-	223	71%		69%						
39	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	12.535	-	12.535	-	-	-	-	-	-	-	8.881	-	8.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%						
40	Thanh tra tỉnh	10.078	-	10.078	-	-	-	-	-	-	-	9.255	-	8.756	-	-	-	-	-	-	-	499	-	499	92%		87%						
41	Ban Dân tộc	11.284	-	11.284	-	-	-	-	-	-	-	8.364	-	8.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%						
42	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	461.282	452.294	8.988	-	-	-	-	-	-	-	565.338	232.237	8.293	-	-	-	-	-	-	-	324.808	324.808	-	123%	51%	92%						
43	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và các vùng lân cận	12.753	-	12.753	-	-	-	-	-	-	-	8.166	-	8.065	-	-	-	-	-	-	-	101	-	101	64%		63%						
44	Hội Liên minh các HIX và các vvvvv	7.329	-	7.329	-	-	-	-	-	-	-	7.899	-	7.885	-	-	-	-	-	-	-	14	-	14	108%		108%						
45	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.409	-	8.409	-	-	-	-	-	-	-	7.532	-	7.456	-	-	-	-	-	-	-	76	-	76	90%		89%						
46	Hội nông dân	8.252	-	8.252	-	-	-	-	-	-	-	6.836	-	6.831	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	83%		83%						
47	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	6.395	-	6.395	-	-	-	-	-	-	-	6.395	-	6.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
48	Công ty TNHH Tri Minh Phát	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	5.950	-	5.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%						
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	8.215	-	8.215	-	-	-	-	-	-	-	6.306	-	5.658	-	-	-	-	-	-	-	649	-	649	77%		69%						
50	Hội Cựu chiến binh	6.706	-	6.706	-	-	-	-	-	-	-	5.460	-	5.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%		81%						
51	Hợp tác xã Dịch vụ Văn tài Đoàn Kết	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	4.911	-	4.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%		98%						
52	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	8.583	-	8.583	-	-	-	-	-	-	-	4.394	-	4.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51%		51%						
53	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	3.871	-	3.871	-	-	-	-	-	-	-	3.871	-	3.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
54	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	3.429	-	3.429	-	-	-	-	-	-	-	3.429	-	3.429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
55	Cục Hải quan Đồng Nai	2.556	-	2.556	-	-	-	-	-	-	-	2.556	-	2.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
56	Hội chủ thập đỏ	4.393	-	4.393	-	-	-	-	-	-	-	2.133	-	2.073	-	-	-	-	-	-	-	60	-	60	49%		47%						
57	Hội Khuyến học	2.172	-	2.172	-	-	-	-	-	-	-	2.046	-	2.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%		94%						
58	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.072	-	2.072	-	-	-	-	-	-	-	2.011	-	2.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%		97%						
59	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1.894	-	1.894	-	-	-	-	-	-	-	1.894	-	1.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
60	Ban Quản lý Dự án đầu tư công trình Giao thông	430.450	407.520	22.930	-	-	-	-	-	-	-	726.591	255.507	1.808	-	-	-	-	-	-	-	469.276	387.483	81.793	169%	63%	8%						
61	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển DNL	2.267	-	2.267	-	-	-	-	-	-	-	1.671	-	1.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%						
62	Hội sinh viên	2.405	-	2.405	-	-	-	-	-	-	-	1.454	-	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60%		60%						
63	Hội cựu thanh niên xung phong	1.661	-	1.661	-	-	-	-	-	-	-	1.454	-	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%						
64	Hội nhà báo	1.365	-	1.285	-	-	-	-	-	80	80	1.257	-	1.178	-	-	78	-	78	-	-	-	-	-	92%		92%		98%		98%		
65	Hội người cao tuổi	1.170	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	1.096	-	1.093	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	94%		93%						
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.075	-	1.075	-	-	-	-	-	-	-	1.075	-	1.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
67	Trại giam Xuân Lộc	1.005	-	1.005	-	-	-	-	-	-	-	1.005	-	1.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
68	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	1.023	-	1.023	-	-	-	-	-	-	-	948	-	948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%		93%						
69	Hội chất độc Da cam/ Dioxin	1.582	-	1.582	-	-	-	-	-	-	-	945	-	945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60%		60%						
70	Hội người mù	1.170	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	881	-	881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75%		75%						
71	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	853	-	853	-	-	-	-	-	-	-	853	-	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
72	Hội Luật gia	937	-	937	-	-	-	-	-	-	-	847	-	844	-	-	-	-	-	-	-	3	-	3	90%		90%						
73	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	781	-	781	-	-	-	-	-	-	-	733	-	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%		94%						
74	Cục Thống kê Đồng Nai	542	-	542	-	-	-	-	-	-	-	542	-	542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
75	Viện Pháp y tâm thần Trung ương (Góc Hòa)	533	-	533	-	-	-	-	-	-	-	533	-	533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG							
									Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên													Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển
76	Bệnh viện Quân y 7B	894	140	754	-	-	-	-	-	-	517	140	377	-	-	-	-	-	-	58%	100%	50%									
77	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	201	-	201	-	-	-	-	-	-	201	-	201	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
78	Vườn Quốc gia Cát Tiên	372	-	372	-	-	-	-	-	-	186	-	186	-	-	-	-	-	-	50%		50%									
79	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lamsa 2	182	-	182	-	-	-	-	-	-	182	-	182	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
80	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	134	-	134	-	-	-	-	-	-	134	-	134	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
81	Trường Cao đẳng Nghề số 8	80	-	80	-	-	-	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
82	Trường Cao đẳng Thông kế II	60	-	60	-	-	-	-	-	-	60	-	60	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
83	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	51	-	51	-	-	-	-	-	-	51	-	51	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
84	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	48	-	48	-	-	-	-	-	-	48	-	48	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
85	Trường Giáo dưỡng số 4	41	-	41	-	-	-	-	-	-	41	-	41	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
86	Dải Khi tương Thuyền vận Đồng Nai	38	-	38	-	-	-	-	-	-	38	-	38	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
87	Công ty Cổ phần Sonadezi Long An	14	-	14	-	-	-	-	-	-	14	-	14	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
88	Nguyễn Công Phong - Phường xã Đồng Nai	5	-	5	-	-	-	-	-	-	5	-	5	-	-	-	-	-	-	100%		100%									
89	Dự phòng đối với các nhiệm vụ, chương trình khoa học đặc thù của địa phương	4.109	-	4.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
90	Dự phòng An ninh	35.000	-	35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
91	Dự phòng giáo dục	124.672	-	124.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
92	Dự phòng sự nghiệp đảm bảo xã hội	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
93	Ban quản lý Nghĩa trang tỉnh	71	71	-	-	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-	-	-	91%	91%										
94	Trung tâm tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định	351	-	351	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
95	Ban Tôn giáo tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
96	Báo Đồng Nai	15.240	15.240	-	-	-	-	-	-	-	17.194	9.361	-	-	-	-	-	7.833	7.833	-	113%	61%									
97	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
98	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.827	39.332	-	-	-	-	-	495	495	-											
99	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.860	1.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	8.850	8.850	-	-	-	-	-	-	-	8.000	652	-	-	-	-	-	7.348	7.348	-	90%	7%									
101	Chi cục kiểm lâm	9.949	9.895	54	-	-	-	-	-	-	35.108	21.338	-	-	-	-	-	13.770	13.770	-	353%	216%									
102	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thú y	1.556	1.530	26	-	-	-	-	-	-	2.875	2.546	-	-	-	-	-	329	329	-	185%	166%									
103	Khu Quản lý đường bộ đường thủy vùng Nam	674	674	-	-	-	-	-	-	-	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
104	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	106	-	106	-	-	-	-	-	-	106	-	106	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%								
105	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	7.100	7.100	-	-	-	-	-	-	-	11.061	9.849	-	-	-	-	-	1.212	1.212	-	156%	139%									
106	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	14	-	14	-	-	-	-	-	-	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	50%	50%									
107	Bộ Tư lệnh Vùng 5	3.400	-	3.400	-	-	-	-	-	-	3.400	-	3.400	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
108	Công ty Cổ phần An Thành Biên	761	-	761	-	-	-	-	-	-	587	-	587	-	-	-	-	-	-	-	77%	77%									
109	Công ty Cổ phần Dăng Kiểm cơ giới Cơ giới Thuận CTI	896	-	896	-	-	-	-	-	-	896	-	896	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
110	Học viện Chính trị khu vực II	686	-	686	-	-	-	-	-	-	686	-	686	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
111	Công ty TNHH Quốc Tuấn Trung Lê Văn Khang - Ban Liên lạc	1.166	-	1.166	-	-	-	-	-	-	1.166	-	1.166	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
112	Trên địa phương không chính sách	150	-	150	-	-	-	-	-	-	150	-	150	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
113	Lữ đoàn 113	400	-	400	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
114	Chi khác	24.956	-	24.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
115	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
116	Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học (Đồng Nai)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
117	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Đồng Nai	6.020	6.020	-	-	-	-	-	-	-	6.280	2.190	-	-	-	-	-	4.091	4.091	-	104%	36%									
118	Trường Hạ sĩ quan xe tăng I	635	-	635	-	-	-	-	-	-	635	-	635	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%									
119	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	527.336	527.336	-	-	-	-	-	-	-	527.336	-	-	-	-	-	-	527.336	527.336	-	100%										
120	Dự phòng chưa phân bổ	44.963	44.963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
121	Kinh phí quy hoạch, Cấp vốn đầu tư cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	50.414	50.414	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



[illegible]

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi trả nợ	Khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,00	18	18=2/1
	TỔNG SỐ	6.140.239	9.658.468	37.608	39	29.574	82.217	83.568	97.910	15.403	2.391	1.787	5.779.183	5.177.850	319.600	39.600	601	0,30	3.488.587	157%
I	Sở, Ban, ngành	4.600.720	6.169.881	37.608	39	29.574	82.217	83.568	97.910	15.403	2.391	1.787	5.779.183	5.177.850	319.600	39.600	601	-	0	134%
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	407.520	255.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255.507	255.507	-	-	-	-	-	-
2	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	452.294	232.237	8.143	-	-	-	39.355	12.134	-	-	591	149.249	66.594	22.743	22.229	536	-	-	-
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Ban quản lý Nghĩa trang tỉnh	71	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65	-	-	-
5	Ban Tôn giáo tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Báo Đồng Nai	15.240	9.361	-	-	-	-	-	7.601	-	-	-	-	-	-	1.760	-	-	-	61%
7	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	-	39.332	-	-	-	-	39.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	-	1.860	-	-	-	-	1.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	8.850	652	-	-	-	-	652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7%
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
11	CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG GỒM:	41.297	10.948	-	-	10.808	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27%
12	Bệnh viện quân y 7B	140	140	-	-	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
13	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	41.157	10.808	-	-	10.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26%
14	Chi cục kiểm lâm	9.895	21.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.338	-	21.338	-	-	-	-	216%
15	Khu Quản lý đường bộ đường thủy Đồng Nai	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674	674	-	-	-	-	-	100%



S T T	Tên đơn vị	Tổng	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi trả nợ	Khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,00	18	18=2/1
16	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	1.530	2.546	-	-	-	-	-	-	-	-	551	1.995	-	1.995	-	-	-	-	166%
17	Công an tỉnh Đồng Nai	53.848	82.217	-	-	-	82.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153%
18	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	80.442	56.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.029	-	56.029	-	-	-	-	70%
19	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	-	15.403	-	-	-	-	-	-	15.403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Hội Luật gia tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	67.900	59.750	-	-	-	-	-	59.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%
23	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	7.100	9.849	-	-	-	-	-	9.849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139%
24	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Sở Lao động thương binh và xã hội	-	10.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.390	-	-	-	
26	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Sở Giao thông vận tải	-	4.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.521	-	-	-	
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	1.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.567	1.567	-	-	-	-	-	
29	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Sở Tư pháp	12	12	-	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
31	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	6.000	520	-	-	-	-	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9%
32	Trường Đại học Đồng Nai	7.320	3.889	3.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53%
33	Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Tổng	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi trả nợ	Khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,00	18	18=2/1
35	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Thành phố Biên Hòa (trước đây Trung tâm dạy nghề thành phố Biên Hòa)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	527.336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
38	Kinh phí quy hoạch, Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	50.414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
39	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Đồng Nai	6.020	2.190	-	-	-	-	-	-	-	2.190	-	-	-	-	-	-	-	-	36%
40	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	20.000	25.577	25.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128%
41	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	UBND huyện Cẩm Mỹ	21.063	30.304	-	-	-	-	1.109	-	-	201	-	28.994	25.728	-	-	-	-	-	144%
43	UBND huyện Định Quán	212.615	175.613	-	-	18.767	-	-	-	-	-	-	156.846	103.884	17.882	-	-	-	-	83%
44	UBND huyện Long Thành	4.600	3.273.874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.273.874	3.273.638	29	-	-	-	-	7117%
45	UBND huyện Nhơn Trạch	691.400	472.784	-	-	-	-	200	-	-	-	-	472.584	311.397	3.771	-	-	-	-	68%
46	UBND huyện Tân Phú	101.297	30.790	-	-	-	-	200	380	-	-	-	30.210	29.429	751	-	-	-	-	30%
47	UBND huyện Thống Nhất	40.710	43.373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.373	27.440	13.624	-	-	-	-	107%
48	UBND huyện Trảng Bom	17.526	11.169	-	-	-	-	-	5.416	-	-	-	5.754	5.754	-	-	-	-	-	64%
49	UBND huyện Vĩnh Cửu	232.390	150.567	-	-	-	-	-	824	-	-	-	149.744	115.075	17.353	-	-	-	-	65%
50	UBND huyện Xuân Lộc	241.476	177.567	-	-	-	-	-	1.775	-	-	-	175.792	174.292	1.500	-	-	-	-	74%
51	UBND thành phố Biên Hòa	1.073.550	773.193	-	-	-	-	-	-	-	-	645	772.548	699.803	67.347	-	-	-	-	72%
52	UBND thành phố Long Khánh	154.340	184.186	-	-	-	-	200	181	-	-	-	183.105	87.068	95.237	700	-	-	-	119%
53	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Văn phòng Tỉnh ủy	27	27	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
55	Dự toán Cấp sau QT còn dư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dự phòng chưa phân bổ	44.963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
II	Chi trả nợ	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	
58	Chi trả gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	

S T T	Tên đơn vị	Tổng	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi trả nợ	Khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,00	18	18=2/1
III	Chi đầu tư phát triển bằng lệnh chi tiền	1.539.519	3.487.486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.487.486	227%
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	180.197	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000	100%
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	42.022	42.219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.219	100%
3	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	7.300	785.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	785.869	10765%
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	100%
5	Quỹ Phát triển đất tỉnh Đồng Nai	1.300.000	2.469.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.469.398	190%
IV	Ghi thu ghi chi	-	1.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.101	
1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	-	1.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.101	

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	0	18	18=2/1
	TỔNG SỐ	4.156.499	4.088.270	901.971	27.277	141.111	118.144	1.153.606	73.024	44.055	162.006	59.062	526.825	305.108	137.714	584.199	183.521	113.470	98%
1	Văn phòng ủy ban nhân dân	62.594	46.747	45	-	-	-	-	7.766	-	-	-	-	-	-	38.936	-	-	75%
2	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	21.313	19.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.145	-	2.726	93%
3	Sở Ngoại vụ	13.292	9.153	483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.670	-	-	69%
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	151.218	136.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.895	-	88.998	41.785	-	-	90%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.644	13.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	148	-	-	11.985	-	938	90%
6	Sở Tư pháp	51.110	42.954	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.663	-	5.292	84%
7	Sở Công thương	(2.615)	33.999	-	-	-	-	368	-	-	-	2.557	18.740	-	-	12.334	-	-	-1300%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	62.237	25.230	421	16.849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.960	-	-	41%
9	Sở Tài chính	24.877	21.930	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.915	-	-	88%
10	Sở Xây dựng	21.797	15.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.225	-	-	70%
11	Sở Giao thông Vận tải	356.682	238.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219.861	219.861	-	18.499	-	-	67%
12	Trường Đại học Đồng Nai	43.693	34.920	34.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	553.389	639.483	628.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.857	-	-	116%
14	Trường Cao đẳng Y tế	22.901	19.083	19.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83%
15	Sở Y tế	362.995	861.033	3.629	-	-	-	844.635	-	-	-	-	-	-	-	12.769	-	-	237%
16	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	36.089	41.503	41.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115%
17	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	49.482	50.917	50.917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103%



S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	0	18	18=2/1
18	Sở Lao động thương binh và xã hội	270.388	237.784	40.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.869	183.521	-	88%
19	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	336.628	288.817	51.804	-	-	-	1.673	55.245	-	162.006	330	6.265	-	-	11.493	-	-	86%
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.660	69.092	-	-	-	-	-	-	-	-	44.404	5.086	-	-	19.602	-	-	70%
21	Sở Thông tin và Truyền thông	65.190	40.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.294	-	-	5.294	-	-	62%
22	Sở Nội vụ	57.504	40.539	1.664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.875	-	-	70%
23	Thanh tra tỉnh	10.078	8.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.756	-	-	87%
24	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	59.817	44.055	-	-	-	-	-	-	44.055	-	-	-	-	-	-	-	-	74%
25	Hội Liên minh các HTX và các DNN	7.329	7.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.885	-	-	108%
26	Ban Dân tộc	11.284	8.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.364	-	-	74%
27	Ban quản lý các Khu công nghiệp	22.670	16.201	-	-	-	-	-	-	-	-	892	-	-	-	14.344	-	965	71%
28	Ủy ban mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.409	7.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.456	-	-	89%
29	Tỉnh đoàn	24.137	18.183	-	-	-	-	-	4.675	-	-	-	-	-	-	13.508	-	-	75%
30	Hội liên hiệp phụ nữ	12.266	9.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.286	-	-	76%
31	Hội nông dân	8.252	6.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.831	-	-	83%
32	Hội Cựu chiến binh	6.706	5.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.460	-	-	81%
33	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	12.535	8.881	-	5.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.669	-	-	71%
34	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	8.215	5.658	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.658	-	-	69%
35	Hội văn học nghệ thuật	10.667	10.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.282	-	-	96%
36	Hội nhà báo	1.365	1.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.257	-	-	92%
37	Hội Luật gia	937	844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	844	-	-	90%
38	Hội chữ thập đỏ	4.393	2.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.073	-	-	47%
39	Hội sinh viên	2.405	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.454	-	-	60%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	0	18	18=2/1
40	Hội người cao tuổi	1.170	1.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.093	-	-	93%
41	Hội người mù	1.170	881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	881	-	-	75%
42	Hội chất độc Da cam/Dioxin	1.582	945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	945	-	-	60%
43	Hội cựu thanh niên xung phong	1.661	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.454	-	-	88%
44	Hội Khuyến học	2.172	2.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.046	-	-	94%
45	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	154.951	151.406	9.050	-	141.111	-	765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	98%
46	Công an tỉnh Đồng Nai	105.992	180.102	580	-	-	118.144	16.921	-	-	-	1.075	43.382	43.382	-	-	-	-	170%
47	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.072	2.011	-	-	-	-	-	2.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%
48	Trường Chính trị	23.249	18.298	18.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%
49	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	59.262	49.145	-	-	-	-	-	2.666	-	-	8.132	38.347	724	37.623	-	-	-	83%
50	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	8.988	8.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.293	-	-	-	-	-	92%
51	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	12.753	8.065	-	5.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.848	-	-	63%
52	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	2.267	1.671	-	-	-	-	-	-	-	-	1.671	-	-	-	-	-	-	74%
53	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1.894	1.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.894	-	-	100%
54	Ban Quản lý Dự án đầu tư công trình Giao thông	22.930	1.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.808	1.808	-	-	-	-	8%
55	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	14	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	50%
56	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	305.431	289.647	-	-	-	-	289.244	-	-	-	-	-	-	-	-	-	403	95%
57	Bệnh viện Quân y 7B	754	377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	377	50%
58	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	1.023	948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	948	93%
59	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	100%



[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	0	18	18=2/1
80	Công ty Cổ phần Dăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI	896	896	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	896	100%
81	Học viện Chính trị khu vực II	686	686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	686	100%
82	Công ty TNHH Quốc Tuấn Trung	1.166	1.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.166	100%
83	Lê Văn Kháng - Ban Liên lạc Truyền thống kháng chiến ngành binh vận Bà Rịa - Long Khánh	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	100%
84	Lữ đoàn 113	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	100%
85	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	781	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	733	94%
86	Trại giam Xuân Lộc	1.005	1.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.005	100%
87	Trung đoàn 935	35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Trung tâm Công tác Xã hội	124.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	182	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	182	100%
90	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	51	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	100%
91	Trường Cao đẳng Nghề số 8	80	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	100%
92	Nguyễn Ngọc Ánh	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	100%
93	Trường Cao đẳng Thống kê II	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	100%
94	Trường Giáo dưỡng số 4	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	100%
95	Văn phòng Tỉnh ủy	113.010	126.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.901	-	5.308	112%
96	Trường bản Quốc gia Khu vực 3	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	100%
97	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	106	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106	100%
98	Trường Hạ sĩ quan xe tăng 1	635	635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	635	100%
99	Hội Hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	134	134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134	-	-	100%



[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán 2022	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	TỔNG SỐ	1.046.890	4.156.499	4.887.439	(730.940)	4.088.270	1.115.119	216.555	898.564
1	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	9	21.313	19.720	1.593	19.871	1.451	310	1.141
2	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	-	8.988	-	8.988	8.293	695	-	695
3	Văn phòng ủy ban nhân dân	1.782	62.594	53.375	9.219	46.747	17.629	4.851	12.778
4	Sở Ngoại vụ	310	13.292	18.189	(4.897)	9.153	4.449	223	4.227
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33.947	151.218	192.237	(41.019)	136.680	48.484	1.178	47.307
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	920	16.644	16.460	184	13.071	4.493	1.334	3.158
7	Sở Tư pháp	1.451	51.110	19.762	31.348	42.954	9.606	21	9.585
8	Sở Công thương	63.664	(2.615)	59.862	(62.477)	33.999	27.050	201	26.849
9	Sở Khoa học và Công nghệ	25.344	62.237	85.311	(23.074)	25.230	62.351	20.747	41.604
10	Sở Tài chính	1.248	24.877	23.763	1.114	21.930	4.195	1.088	3.108
11	Sở Xây dựng	1.274	21.797	21.880	(83)	15.225	7.847	522	7.324
12	Sở Giao thông Vận tải	3.886	356.682	580.293	(223.611)	238.360	122.208	1.000	121.209
13	Trường Đại học Đồng Nai	10.502	43.693	48.090	(4.397)	34.920	19.275	318	18.957
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	47.371	553.389	737.385	(183.996)	639.483	(38.723)	10.050	(48.723)
15	Trường Cao đẳng Y tế	7.040	22.901	18.474	4.427	19.083	10.858	134	10.724
16	Sở Y tế	612.498	362.995	781.488	(418.493)	861.033	114.460	54.408	60.052
17	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	6.976	36.089	30.630	5.459	41.503	1.562	-	1.562
18	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	2.612	49.482	39.860	9.622	50.917	1.177	-	1.177
19	Sở Lao động thương binh và xã hội	11.047	270.388	295.082	(24.694)	237.784	43.651	-	43.651
20	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	4.085	336.628	307.371	29.257	288.817	51.896	1.268	50.628
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.400	98.660	115.712	(17.052)	69.092	32.968	383	32.585
22	Sở Thông tin và Truyền thông	4.091	65.190	47.930	17.260	40.588	28.693	72	28.621
23	Sở Nội vụ	2.874	57.504	61.083	(3.579)	40.539	19.839	5	19.835
24	Thanh tra tỉnh	2.354	10.078	10.436	(358)	8.756	3.676	499	3.176
25	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	-	59.817	9.746	50.071	44.055	15.762	-	15.762
26	Hội Liên minh các HTX và các DNN	2.375	7.329	6.389	940	7.885	1.819	14	1.805
27	Ban Dân tộc	-	11.284	14.366	(3.082)	8.364	2.920	-	2.920
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp	953	22.670	27.169	(4.499)	16.201	7.422	28	7.394
29	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	33	8.409	8.455	(46)	7.456	987	76	911
30	Tỉnh đoàn	7.349	24.137	24.747	(610)	18.183	13.303	0	13.302



S T T	Tên đơn vị	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán 2022	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
31	Hội liên hiệp phụ nữ	796	12.266	8.559	3.707	9.286	3.776	-	3.776
32	Hội nông dân	101	8.252	8.204	48	6.831	1.521	4	1.517
33	Hội Cựu chiến binh	4	6.706	4.648	2.058	5.460	1.250	-	1.250
34	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	-	12.535	14.670	(2.135)	8.881	3.654	-	3.654
35	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	198	8.215	9.726	(1.511)	5.658	2.755	649	2.107
36	Hội văn học nghệ thuật	3.315	10.667	6.493	4.174	10.282	3.700	218	3.482
37	Hội nhà báo	-	1.365	1.073	292	1.257	108	-	108
38	Hội Luật gia	1	937	854	83	844	94	3	91
39	Hội chữ thập đỏ	60	4.393	4.290	103	2.073	2.380	60	2.320
40	Hội sinh viên	22	2.405	2.402	3	1.454	973	-	973
41	Hội người cao tuổi	2	1.170	1.135	35	1.093	79	2	76
42	Hội người mù	-	1.170	1.216	(46)	881	289	-	289
43	Hội chất độc Dacam/Dioxin	2	1.582	1.527	55	945	639	-	639
44	Hội cựu thanh niên xung phong	-	1.661	1.569	92	1.454	207	-	207
45	Hội Khuyến học	68	2.172	2.326	(154)	2.046	194	-	194
46	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	30.169	154.951	135.869	19.082	151.406	33.714	-	33.714
47	Công an tỉnh Đồng Nai	124.882	105.992	80.537	25.455	180.102	50.772	24.615	26.157
48	Ban Quản lý Dự án đầu tư công trình Giao thông	-	22.930	-	22.930	1.808	21.122	81.793	(60.671)
49	Chi cục Kiểm lâm	-	54	-	54	-	54	-	54
50	Trường Chính trị	3.640	23.249	32.500	(9.251)	18.298	8.591	351	8.240
51	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	890	59.262	73.963	(14.701)	49.145	11.006	125	10.882
52	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	88	12.753	31.196	(18.443)	8.065	4.776	101	4.675
53	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	601	2.267	4.366	(2.099)	1.671	1.198	-	1.198
54	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	-	1.894	1.636	258	1.894	-	-	-
55	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi	-	26	-	26	-	26	-	26
57	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	-	305.431	185.867	119.564	289.647	15.784	-	15.784
58	Bệnh viện Quân y 7B	-	754	377	377	377	377	-	377
59	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	-	1.023	1.023	-	948	75	-	75
60	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	-	15.000	-	15.000	15.000	-	-	-
61	Bộ Tư lệnh Vùng 5	-	3.400	-	3.400	3.400	-	-	-
62	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	1.075	-	1.075	1.075	-	-	-
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải Vĩnh Phú	-	14.500	14.500	-	14.226	274	-	274
64	Công ty TNHH Trí Minh Phát	-	6.000	6.000	-	5.950	50	-	50
65	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L	-	14.500	14.500	-	14.247	253	-	253
66	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	-	11.093	7.000	4.093	11.092	1	-	1
67	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Doanh nghiệp tỉnh	-	351	223	128	-	351	-	351

S T T	Tên đơn vị	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán 2022	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
68	Cục Hải quan Đồng Nai	-	2.556	322	2.234	2.556	0	-	0
69	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	689	8.583	1.097	7.486	4.394	4.878	-	4.878
70	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	-	853	401	452	853	-	-	-
71	Cục Thống kê Đồng Nai	-	542	238	304	542	-	-	-
72	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	-	6.395	776	5.619	6.395	-	-	-
73	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	-	38	38	-	38	-	-	-
74	Hội Hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	-	134	-	134	134	0	-	0
75	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Đoàn Kết	-	5.000	5.000	-	4.911	89	-	89
76	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	-	3.429	1.763	1.666	3.429	0	-	0
77	Liên Đoàn lao động tỉnh	-	50.910	20.814	30.096	50.787	123	-	123
78	Nhà xuất bản Đồng Nai	-	2.072	2.500	(428)	2.011	61	-	61
79	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	-	48	48	-	48	-	-	-
80	Nguyễn Công Phong - Phân xã Đồng Nai	-	5	5	-	5	-	-	-
81	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	-	201	201	-	201	-	-	-
82	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	-	14	7	7	7	7	-	7
83	Công ty Cổ phần An Thành Biên	-	761	75	686	587	174	-	174
84	Lữ đoàn 113	-	400	-	400	400	-	-	-
85	Công ty Cổ phần Đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI	-	896	43	853	896	-	-	-
86	Trung tâm xúc tiến thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	-	781	345	436	733	48	-	48
88	Trại giam Xuân Lộc	-	1.005	1.005	-	1.005	-	-	-
89	Nguyễn Ngọc Ảnh	-	4	-	4	4	-	-	-
90	Học viện Chính trị khu vực II	-	686	-	686	686	-	-	-
91	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	-	182	182	-	182	-	-	-
92	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	-	51	51	-	51	-	-	-
93	Công ty TNHH Quốc Tuấn Trung	-	1.166	1.166	-	1.166	-	-	-
94	Trường Cao đẳng Nghề số 8	-	80	80	-	80	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán 2022	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
95	Trường Cao đẳng Thống kê II	-	60	60	-	60	-	-	-
96	Trường bản Quốc gia Khu vực 3	-	1.400	-	1.400	1.400	-	-	-
97	Văn phòng Tỉnh ủy	21.967	113.010	110.000	3.010	126.209	8.768	9.905	(1.136)
98	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	-	3.871	289	3.582	3.871	-	-	-
99	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	-	533	533	-	533	-	-	-
100	Vườn quốc gia Cát Tiên	-	372	186	186	186	186	-	186
101	Lê Văn Kháng - Ban Liên lạc Truyền thông kháng chiến ngành binh văn Bả Rịa - Long Khánh	-	150	-	150	150	-	-	-
102	Dự phòng An ninh	-	35.000	35.000	-	-	35.000	-	35.000
103	Dự phòng giáo dục	-	124.672	263.586	(138.914)	-	124.672	-	124.672
104	Trường Hạ sĩ quan xe tăng 1	-	635	-	635	635	-	-	-
105	Trường Giáo dưỡng số 4	-	41	41	-	41	-	-	-
106	Dự phòng đối với các nhiệm vụ, chương trình khoa học đặc thù của địa phương	-	4.109	7.898	(3.789)	-	4.109	-	4.109
107	Dự phòng sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	100.000	100.000	-	-	100.000	-	100.000
108	Chi khác	-	24.956	56	24.900	-	24.956	-	24.956
109	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	14	14	-	14	-	-	-
110	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	-	106	106	-	106	-	-	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán														So sánh (%)		
		Dự toán			Quyết toán											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên				
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó							
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3	
	TỔNG SỐ	15.149.231	4.630.660	10.271.471	23.206.440	4.222.012	1.342.466	10.617.851	4.154.851	2.259.342	1.097.967	1.161.375	4.938.736	1.168.500	153%	91%	103%	
1	TP. Biên Hòa	3.401.545	860.031	2.484.614	5.774.266	859.665	344.214	2.740.869	954.954	456.806	146.544	310.262	1.261.559	455.367	170%	100%	110%	
2	Huyện Vĩnh Cửu	1.083.387	401.636	664.751	1.816.656	427.305	123.980	728.044	224.373	187.910	88.132	99.778	293.738	179.660	168%	106%	110%	
3	Huyện Trảng Bom	1.477.203	406.602	1.049.001	2.081.055	431.504	64.950	1.062.394	393.947	229.773	104.954	124.819	346.213	11.172	141%	106%	101%	
4	Huyện Thống Nhất	855.667	286.630	553.937	1.184.954	185.222	94.321	582.351	259.836	114.294	70.001	44.293	276.198	26.889	138%	65%	105%	
5	Huyện Định Quán	1.296.474	394.316	880.458	1.601.996	305.482	50.041	820.711	405.889	223.955	109.610	114.345	247.555	4.293	124%	77%	93%	
6	Huyện Tân Phú	1.160.251	342.577	798.074	1.510.622	237.520	89.887	734.343	352.246	224.178	131.559	92.619	295.179	19.402	130%	69%	92%	
7	Thị xã Long Khánh	1.047.001	308.223	722.278	1.525.297	263.915	118.736	688.006	258.884	134.443	103.283	31.160	321.249	117.684	146%	86%	95%	
8	Huyện Xuân Lộc	1.162.456	301.320	841.036	1.646.623	242.266	-	813.479	420.772	207.452	113.622	93.830	344.338	39.088	142%	80%	97%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.083.583	326.260	740.023	1.524.617	333.095	132.340	675.189	312.480	166.835	86.755	80.079	277.544	71.954	141%	102%	91%	
10	Huyện Long Thành	1.345.682	587.701	735.081	2.560.593	411.543	139.163	891.904	294.135	195.416	70.705	124.711	948.419	113.311	190%	70%	121%	
11	Huyện Nhơn Trạch	1.235.982	415.364	802.218	1.979.760	524.495	184.834	880.560	277.336	118.282	72.802	45.480	326.743	129.680	160%	126%	110%	



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán						So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
					Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước													Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	14	15	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	
	TỔNG SỐ	15.149.231	6.420.087	8.729.144	-	8.729.144	1.143.500	1.615.077	1.200.000	10.470.520	6.420.087	4.050.433	4.050.433	2.435.356	1.615.077	69%	100%	46%		46%	213%	100%	
1	Thành phố Biên Hòa	3.401.545	799.693	2.601.852		2.601.852	106.726	318.266	354.000	1.504.600	799.693	704.907	704.907	386.641	318.266	44%	100%	27%		27%	362%	100%	
2	Huyện Vĩnh Cửu	1.083.387	426.958	656.429		656.429	141.467	149.449	81.000	831.655	426.958	404.697	404.697	255.248	149.449	77%	100%	62%		62%	180%	100%	
3	Huyện Trảng Bom	1.477.203	489.507	987.696		987.696	72.875	258.651	108.000	965.898	489.507	476.391	476.391	217.740	258.651	65%	100%	48%		48%	299%	100%	
4	Huyện Thống Nhất	855.667	537.053	318.614		318.614	92.385	27.723	36.000	735.533	537.053	198.480	198.480	170.757	27.723	86%	100%	62%		62%	185%	100%	
5	Huyện Định Quán	1.296.474	822.960	473.514		473.514	145.149	115.637	42.000	1.185.234	822.960	362.274	362.274	246.637	115.637	91%	100%	77%		77%	170%	100%	
6	Huyện Tân Phú	1.160.251	803.500	356.751		356.751	119.024	90.559	15.600	1.107.523	803.500	304.023	304.023	213.464	90.559	95%	100%	85%		85%	179%	100%	
7	Thị xã Long Khánh	1.047.001	515.511	531.490		531.490	74.782	147.551	72.000	814.566	515.511	299.055	299.055	151.504	147.551	78%	100%	56%		56%	203%	100%	
8	Huyện Xuân Lộc	1.162.456	683.947	478.509		478.509	80.740	57.006	19.800	925.706	683.947	241.759	241.759	184.753	57.006	80%	100%	51%		51%	229%	100%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.083.583	578.281	505.302		505.302	103.820	124.174	39.600	903.308	578.281	325.027	325.027	200.853	124.174	83%	100%	64%		64%	193%	100%	
10	Huyện Long Thành	1.345.682	361.616	984.066		984.066	73.657	110.899	336.000	641.772	361.616	280.156	280.156	169.257	110.899	48%	100%	28%		28%	230%	100%	
11	Huyện Nhơn Trạch	1.235.982	401.061	834.921		834.921	132.875	215.162	96.000	854.725	401.061	453.664	453.664	238.502	215.162	69%	100%	54%		54%	179%	100%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	75.621.462.931.781	26.111.068.122.578	1.168.499.720.597	7.518.054.233.000	8.107.390.602.772	17.404.709.085.996	15.311.741.166.838
	TỔNG CẤP TỈNH	46.408.341.336.323	18.421.261.557.625	963.684.933.431	0	2.895.583.000.000	13.791.252.518.740	10.336.559.326.527
	TỔNG CẤP HUYỆN	25.336.953.440.633	7.009.565.633.354	204.814.787.166	6.420.087.000.000	4.050.433.000.000	3.213.719.924.062	4.438.333.096.051
1	Thành phố Biên Hòa (VP TỈNH)	0	0	0	0	0	0	0
2	Thành phố Biên Hòa	6.465.019.026.717	2.034.498.266.080	75.020.910.455	799.693.000.000	704.907.000.000	864.387.211.813	1.986.512.638.369
3	Huyện Vĩnh Cửu	1.948.282.663.202	352.706.938.099	57.969.040.017	426.958.000.000	404.697.000.000	255.460.849.532	450.490.835.554
4	Huyện Trảng Bom	2.115.874.389.136	783.867.161.758	3.310.575.101	489.507.000.000	476.391.000.000	161.488.805.134	201.309.847.143
5	Huyện Thống Nhất	1.990.420.879.812	965.757.454.092	4.843.448.214	537.053.000.000	198.480.000.000	192.018.942.687	92.268.034.819
6	Huyện Định Quán	1.676.491.656.201	213.585.419.728	742.728.000	822.960.000.000	362.274.000.000	184.061.215.270	92.868.293.203
7	Huyện Tân Phú	1.563.299.037.646	83.235.802.656	2.826.976.000	803.500.000.000	304.023.000.000	141.969.472.279	227.743.786.711
8	Thành phố Long Khánh	1.459.555.001.465	331.098.947.822	12.174.007.523	515.511.000.000	299.055.000.000	181.965.936.467	119.750.109.653
9	Huyện Xuân Lộc	1.593.169.400.446	334.953.233.880	8.318.410.828	683.947.000.000	241.759.000.000	180.292.137.905	143.899.617.833
10	Huyện Cẩm Mỹ	1.569.466.277.000	204.490.163.759	18.527.577.316	578.281.000.000	325.027.000.000	183.900.788.072	259.239.747.853
11	Huyện Long Thành	2.938.784.737.500	1.124.042.438.492	8.358.695.383	361.616.000.000	280.156.000.000	694.021.548.821	470.590.054.804
12	Huyện Nhơn Trạch	2.016.590.371.508	581.329.806.988	12.722.418.329	401.061.000.000	453.664.000.000	174.153.016.082	393.660.130.109
	TỔNG CẤP XÃ	3.876.168.154.825	680.240.931.599	0	1.097.967.233.000	1.161.374.602.772	399.736.643.194	536.848.744.260
1	Thành phố Biên Hòa	874.300.690.397	234.652.371.678	0	146.544.000.000	310.261.788.973	36.179.000.000	146.663.529.746
	Trảng Dài	52.161.658.734	16.900.535.054	0	0	32.242.007.340	928.000.000	2.091.116.340
	Tân Phong	42.898.591.765	10.507.329.912	0	4.996.000.000	19.286.307.274	321.000.000	7.787.954.579
	Tân Biên	38.988.763.009	13.120.024.045	0	5.564.000.000	12.392.568.620	624.000.000	7.288.170.344
	Hố Nai	33.183.242.023	9.019.351.486	0	5.810.000.000	13.644.415.667	559.000.000	4.150.474.870
	Tân Hòa	31.791.117.815	9.383.192.052	0	5.740.000.000	7.648.435.760	490.000.000	8.529.490.003
	Tân Hiệp	32.680.083.863	11.385.273.324	0	3.460.000.000	11.809.311.488	1.833.000.000	4.192.499.051
	Bửu Long	23.058.666.777	7.654.147.198	0	3.955.000.000	7.549.821.152	855.000.000	3.044.698.427

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tân Tiến	19.199.153.651	6.761.329.107	0	4.614.000.000	3.735.134.590	175.000.000	3.913.689.954
	Tam Hiệp	23.827.146.313	7.687.977.709	0	4.113.000.000	8.737.223.308	1.499.000.000	1.789.945.296
	Long Bình	71.118.799.088	18.286.108.569	0	5.784.000.000	38.506.344.411	1.606.000.000	6.936.346.108
	Quang Vinh	16.176.064.386	5.012.639.002	0	4.563.000.000	4.233.648.125	1.022.000.000	1.344.777.259
	Tân Mai	20.210.617.541	7.476.272.568	0	4.555.000.000	5.693.861.222	447.000.000	2.038.483.751
	Thống Nhất	31.360.108.393	12.247.027.845	0	3.202.000.000	6.210.861.296	3.949.000.000	5.751.219.252
	Trung Dũng	17.613.189.920	4.887.700.032	0	5.967.000.000	4.919.302.671	0	1.839.187.217
	Tam Hòa	19.522.780.120	5.888.053.000	0	5.585.000.000	5.101.234.468	911.000.000	2.037.492.652
	Hòa Bình	12.259.880.410	2.549.286.852	0	6.815.000.000	1.489.637.692	179.000.000	1.226.955.866
	Quyết Thắng	18.292.998.437	4.666.305.544	0	5.561.000.000	2.754.107.039	666.000.000	4.645.585.854
	Thanh Bình	11.327.380.350	3.605.297.068	0	5.026.000.000	1.101.726.900	64.000.000	1.530.356.382
	Bình Đa	19.061.161.575	3.873.427.065	0	6.155.000.000	5.182.869.050	1.111.000.000	2.738.865.460
	An Bình	39.308.785.539	9.847.305.895	0	4.867.000.000	18.569.606.732	1.199.000.000	4.825.872.912
	Bừu Hòa	22.928.307.410	4.722.353.252	0	6.381.000.000	7.133.162.298	786.000.000	3.905.791.860
	Long Bình Tân	42.236.793.522	11.520.764.032	0	2.817.000.000	13.851.845.990	1.060.000.000	12.987.183.500
	Tân Vạn	16.926.647.453	2.479.665.914	0	6.557.000.000	5.989.327.691	27.000.000	1.873.653.848
	Tân Hạnh	13.574.059.741	3.155.518.059	0	6.269.000.000	2.885.495.500	672.000.000	592.046.182
	Hiệp Hòa	17.975.716.834	4.765.595.553	0	6.320.000.000	3.840.744.032	43.000.000	3.006.377.249
	Hóa An	25.162.621.203	6.337.775.725	0	5.377.000.000	10.927.084.250	677.000.000	1.843.761.228
	An Hòa	19.562.625.131	3.710.254.809	0	4.684.000.000	7.409.549.900	847.000.000	2.911.820.422
	Tam Phước	41.608.402.284	8.931.969.693	0	3.420.000.000	14.891.317.000	676.000.000	13.689.115.591
	Phước Tân	86.589.517.574	16.638.813.289	0	2.608.000.000	27.966.650.640	12.116.000.000	27.260.053.645
	Long Hưng	13.695.809.536	1.631.078.025	0	5.779.000.000	4.558.186.867	837.000.000	890.544.644
2	Huyện Vĩnh cửu	303.291.333.413	32.533.748.091	-	88.132.000.000	99.777.508.215	57.119.773.533	25.728.303.574
	Thị Trấn Vĩnh An	38.295.129.055	4.545.252.625	0	7.920.000.000	12.310.487.200	10.203.790.498	3.315.598.732
	Xã Phú Lý	23.445.499.253	5.117.002.023	0	8.724.000.000	4.296.591.850	2.619.113.464	2.688.791.916
	Xã Trị An	15.435.710.713	1.571.752.674	0	6.396.000.000	4.058.318.050	2.167.512.436	1.242.127.553
	Xã Tân An	26.919.376.002	2.693.842.542	0	7.909.000.000	7.307.895.400	6.675.924.168	2.332.713.892
	Xã Vĩnh Tân	34.503.312.768	4.717.853.157	0	7.875.000.000	13.924.995.350	4.809.773.464	3.175.690.797
	Xã Bình Lợi	18.314.929.248	1.702.084.802	0	7.051.000.000	7.542.067.490	0	2.019.776.956
	Xã Thạnh Phú	46.424.519.866	4.876.039.152	0	6.478.000.000	20.867.278.975	8.311.991.707	5.891.210.032
	Xã Thiện Tân	31.839.309.142	2.661.942.305	0	6.972.000.000	8.143.815.150	12.508.463.012	1.553.088.675

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Xã Tân Bình	20.566.463.581	2.223.432.562	0	6.659.000.000	8.244.249.200	2.176.777.852	1.263.003.967
	Xã Bình Hòa	19.090.210.351	1.117.650.303	0	5.991.000.000	6.986.715.650	4.534.567.951	460.276.447
	Xã Mã Đà	15.944.336.530	603.792.793	0	8.780.000.000	3.890.080.800	1.804.568.919	865.894.018
	Xã Hiếu Liêm	12.512.536.904	703.103.153	0	7.377.000.000	2.205.013.100	1.307.290.062	920.130.589
3	Huyện Trảng Bom	363.429.085.151	54.060.455.085	-	104.954.000.000	124.819.114.950	23.188.218.195	56.407.296.921
	Thị Trấn Trảng Bom	17.429.991.846	6.638.106.302	0	4.616.000.000	2.831.486.900	314.423.000	3.029.975.644
	Xã Thanh Bình	18.932.478.087	1.493.688.458	0	7.033.000.000	5.668.419.400	2.852.766.789	1.884.603.440
	Xã Cây Gáo	19.104.348.910	1.720.509.197	0	6.830.000.000	4.946.203.150	1.820.941.561	3.786.695.002
	Xã Bàu Hàm	19.532.122.209	929.560.154	0	6.879.000.000	9.135.654.000	140.302.900	2.447.605.155
	Xã Sông Thao	16.651.940.025	1.238.982.756	0	6.855.000.000	5.343.850.700	232.811.696	2.981.294.873
	Xã Sông Trầu	24.771.234.855	5.492.518.467	0	6.324.000.000	9.170.280.900	1.194.804.175	2.589.631.313
	Xã Đông Hòa	12.819.149.581	1.633.103.750	0	5.980.000.000	2.682.337.000	372.176.091	2.151.532.740
	Xã Bắc Sơn	41.025.722.623	5.598.195.135	0	6.202.000.000	20.546.643.500	744.623.200	7.934.260.788
	Xã Hồ Nai 3	35.572.967.237	8.923.282.370	0	4.697.000.000	11.479.879.000	2.126.062.769	8.346.743.098
	Xã Tây Hòa	20.288.138.005	2.375.258.024	0	6.050.000.000	9.233.530.000	1.394.168.584	1.235.181.397
	Xã Bình Minh	22.238.429.033	3.679.979.742	0	5.998.000.000	8.249.013.500	3.260.916.205	1.050.519.586
	Xã Trung Hòa	18.915.000.506	1.190.365.411	0	6.360.000.000	9.287.935.000	340.980.023	1.735.720.072
	Xã Đồi 61	15.179.307.730	1.576.819.638	0	6.569.000.000	3.721.671.500	489.054.024	2.822.762.568
	Xã Hưng Thịnh	12.140.312.274	1.723.256.370	0	6.372.000.000	1.865.654.900	669.855.724	1.509.545.280
	Xã Quảng Tiến	17.305.004.750	2.671.429.910	0	6.570.000.000	5.050.067.000	295.719.786	2.717.788.054
	Xã Giang Điền	24.998.886.521	2.156.819.279	0	5.964.000.000	8.682.240.500	3.237.225.884	4.958.600.858
	Xã An Viễn	26.524.050.959	5.018.580.122	0	5.655.000.000	6.924.248.000	3.701.385.784	5.224.837.053
4	Huyện Thống Nhất	203.103.345.512	27.026.832.922	-	70.001.000.000	44.292.620.379	53.690.949.588	8.091.942.623
	Xã Gia Tân 1	16.416.245.551	1.559.615.250	0	7.037.000.000	3.542.051.750	3.615.815.590	661.762.961
	Xã Gia Tân 2	19.279.900.054	2.005.516.877	0	7.143.000.000	5.870.394.790	3.009.887.800	1.251.100.587
	Xã Gia Tân 3	23.983.047.961	2.391.021.130	0	7.008.000.000	5.749.405.350	7.739.758.094	1.094.863.387
	Xã Gia Kiệm	24.683.142.709	3.539.657.050	0	7.439.000.000	4.627.325.750	8.241.072.150	836.087.759
	Xã Quang Trung	22.715.744.465	3.017.072.074	0	7.337.000.000	5.773.599.988	5.915.397.316	672.675.087
	Xã Bàu Hàm 2	17.158.965.151	2.118.698.595	0	6.962.000.000	3.543.095.100	3.906.058.263	629.113.193
	Xã Hưng Lộc	26.200.059.405	4.714.893.103	0	6.446.000.000	2.255.150.550	11.472.077.517	1.311.938.235
	Xã Lộ 25	17.509.747.564	2.485.014.113	0	6.920.000.000	5.123.308.404	2.548.212.579	433.212.468
	Xã Xuân Thiện	15.579.173.947	908.927.554	0	7.425.000.000	3.568.144.597	2.773.448.454	903.653.342



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Xã Xuân Thạnh	19.577.318.705	4.286.417.176	0	6.284.000.000	4.240.144.100	4.469.221.825	297.535.604
5	Huyện Định Quán	352.755.566.429	47.659.082.208	-	109.610.000.000	114.345.164.000	68.402.470.202	12.738.850.019
	Thị trấn Định Quán	23.939.365.093	4.018.968.104	0	7.672.000.000	5.923.314.000	5.885.787.721	439.295.268
	Xã Thanh Sơn (Định Quán)	33.305.970.507	5.136.673.312	0	9.229.000.000	11.584.751.000	6.193.549.029	1.161.997.166
	Xã Phú Tân	31.210.366.352	2.457.559.714	0	7.672.000.000	15.167.438.000	5.041.143.505	872.225.133
	Xã Phú Vinh	18.411.986.514	1.999.358.622	0	8.015.000.000	2.198.154.000	4.867.007.510	1.332.466.382
	Xã Phú Lợi	20.144.567.543	4.421.825.420	0	7.541.000.000	5.206.556.000	2.556.240.716	418.945.407
	Xã Phú Hòa	35.103.850.607	3.514.043.034	0	6.740.000.000	11.433.992.000	11.788.713.496	1.627.102.077
	Xã Ngọc Định	17.894.679.683	2.377.452.366	0	7.141.000.000	3.778.890.000	4.244.094.900	353.242.417
	Xã La Ngà	26.032.875.041	4.313.244.614	0	7.866.000.000	7.925.587.000	5.472.890.285	455.153.142
	Xã Gia Canh	25.518.934.468	3.339.015.310	0	7.978.000.000	10.748.391.000	2.293.094.640	1.160.433.518
	Xã Phú Ngọc	30.551.840.917	4.657.756.962	0	7.789.000.000	13.491.291.000	3.967.121.856	646.671.099
	Xã Phú Cường	16.389.449.684	1.227.501.692	0	8.232.000.000	3.155.060.000	3.183.527.233	591.360.759
	Xã Túc Trưng	27.321.058.407	2.655.801.904	0	7.464.000.000	13.068.736.000	3.018.925.844	1.113.594.659
	Xã Phú Túc	18.534.602.635	3.128.398.817	0	8.157.000.000	1.838.112.000	3.752.843.823	1.658.247.995
	Xã Suối Nho	28.396.018.978	4.411.482.337	0	8.114.000.000	8.824.892.000	6.137.529.644	908.114.997
6	Huyện Tân Phú	337.706.001.406	29.423.818.714	-	131.559.000.000	92.618.550.000	37.699.594.605	46.405.038.087
	Thị trấn Tân Phú	14.711.605.300	2.973.391.731	0	7.129.000.000	3.081.110.000	959.815.100	568.288.469
	Xã Đắc Lua	19.013.201.175	1.569.194.688	0	8.782.000.000	7.500.894.000	427.627.900	733.484.587
	Xã Nam Cát Tiên	14.429.454.468	529.966.534	0	7.535.000.000	1.637.360.000	545.300.000	4.181.827.934
	Xã Phú An	17.078.723.231	2.335.427.759	0	7.087.000.000	5.138.499.000	719.268.550	1.798.527.922
	Xã Núi Tượng	18.461.829.055	593.059.074	0	7.109.000.000	919.720.000	9.196.151.300	643.898.681
	Xã Tà Lài	15.966.153.957	621.966.363	0	7.671.000.000	2.840.299.000	989.824.200	3.843.064.394
	Xã Phú Lập	16.534.642.528	1.972.246.373	0	7.099.000.000	6.130.254.000	416.462.550	916.679.605
	Xã Phú Sơn	11.242.987.983	1.404.580.913	0	7.238.000.000	1.087.720.000	612.381.400	900.305.670
	Xã Phú Thịnh	14.868.090.526	1.373.739.869	0	7.665.000.000	2.425.573.000	1.262.268.150	2.141.509.507
	Xã Thanh Sơn (Tân Phú)\	25.932.113.758	698.279.917	0	7.105.000.000	4.294.396.000	11.924.257.400	1.910.180.441
	Xã Phú Trưng	12.282.170.404	504.016.036	0	7.003.000.000	1.681.920.000	963.537.498	2.129.696.870
	Xã Phú Xuân	25.044.817.223	3.073.749.110	0	7.474.000.000	9.685.145.000	1.331.273.050	3.480.650.063
	Xã Phú Lộc	27.224.950.802	4.033.463.975	0	6.880.000.000	12.369.091.000	771.641.050	3.170.754.777
	Xã Phú Lâm	19.600.784.831	2.328.120.929	0	6.321.000.000	6.271.452.000	635.374.500	4.044.837.402
	Xã Phú Bình	19.750.582.385	762.160.679	0	7.843.000.000	3.743.705.000	844.062.000	6.557.654.706

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Xã Phú Thanh	27.204.400.204	1.701.059.444	0	7.321.000.000	15.278.596.000	687.407.500	2.216.337.260
	Xã Trà Cổ	17.822.536.805	1.908.666.048	0	6.916.000.000	5.395.969.000	613.794.257	2.988.107.500
	Xã Phú Điền	20.536.956.771	1.040.729.272	0	7.381.000.000	3.136.847.000	4.799.148.200	4.179.232.299
7	Thành phố Long Khánh	194.280.321.355	34.021.070.179	-	103.283.000.000	31.160.308.850	18.580.214.469	7.235.727.857
	Phường Xuân Trung	10.927.942.169	2.837.894.393	0	6.443.000.000	1.204.095.000	120.206.501	322.746.275
	Phường Xuân Thanh	9.789.412.004	1.744.571.679	0	6.809.000.000	1.235.732.600	0	107.725
	Phường Xuân Bình	10.378.262.041	2.261.103.258	0	6.582.000.000	954.428.600	379.823.951	200.906.232
	Phường Xuân An	12.886.949.812	4.045.520.447	0	6.951.000.000	1.523.706.200	138.009.887	228.713.278
	Phường Xuân Hòa	11.089.909.736	2.750.708.351	0	6.569.000.000	1.235.962.800	376.195.846	158.042.739
	Phường Phú Bình	7.672.949.431	599.393.664	0	6.308.000.000	593.811.600	47.411.476	124.332.691
	Xã Bình Lộc	19.876.248.161	3.914.224.290	0	7.314.000.000	5.436.482.600	1.998.851.407	1.212.689.864
	Xã Bảo Quang	18.335.382.146	2.954.912.547	0	7.587.000.000	4.651.616.850	2.779.329.749	362.523.000
	Xã Suối Tre	13.103.315.718	2.130.489.458	0	7.097.000.000	2.424.659.100	912.124.729	539.042.431
	Xã Bảo Vinh	15.837.297.422	1.879.189.346	0	7.253.000.000	2.957.428.900	2.424.947.257	1.322.731.919
	Xã Xuân Lập	13.092.958.770	1.270.952.775	0	7.059.000.000	1.295.364.500	3.222.072.586	245.568.909
	Xã Bàu Sen	10.136.354.799	772.542.061	0	6.828.000.000	583.353.000	1.600.445.028	352.014.710
	Xã Bàu Trâm	12.637.788.471	1.718.295.607	0	6.689.000.000	2.486.039.800	1.614.632.192	129.820.872
	Xã Xuân Tân	11.664.612.637	1.941.825.535	0	6.745.000.000	1.500.108.500	946.492.619	531.185.983
	Xã Hàng Gòn	16.850.938.038	3.199.446.768	0	7.049.000.000	3.077.518.800	2.019.671.241	1.505.301.229
8	Huyện Xuân Lộc	332.582.968.969	57.734.721.404	-	113.622.000.000	93.829.779.175	30.718.122.500	36.678.345.890
	Thị Trấn Gia Ray	18.683.781.578	4.582.288.930	0	6.674.000.000	5.679.671.092	947.459.500	800.362.056
	Xã Xuân Bắc	38.295.538.629	4.511.731.511	0	9.681.000.000	14.213.080.500	3.154.500.000	6.735.226.618
	Xã Suối Cao	26.858.908.644	7.175.133.963	0	7.779.000.000	7.630.564.400	2.380.000.000	1.894.210.281
	Xã Xuân Thành	17.716.149.996	2.793.795.021	0	7.360.000.000	4.119.563.000	2.367.133.000	1.075.658.975
	Xã Xuân Thọ	18.786.679.575	2.861.314.507	0	8.157.000.000	4.615.196.000	1.369.500.000	1.783.669.068
	Xã Xuân Trường	26.984.062.165	4.658.447.205	0	8.357.000.000	6.813.003.000	3.717.305.000	3.438.306.960
	Xã Xuân Hòa	21.286.831.345	3.515.880.031	0	6.707.000.000	5.779.214.375	2.713.749.000	2.570.987.939
	Xã Xuân Hưng	27.313.198.050	6.950.573.884	0	7.915.000.000	8.806.367.000	1.452.500.000	2.188.757.166
	Xã Xuân Tâm	37.781.496.211	6.591.108.180	0	8.742.000.000	12.949.936.973	4.593.450.000	4.905.001.058
	Xã Suối Cát	15.758.006.778	1.764.690.776	0	7.281.000.000	3.852.040.000	1.097.000.000	1.763.276.002
	Xã Xuân Hiệp	19.280.559.011	3.408.173.710	0	6.976.000.000	5.123.012.921	1.906.500.000	1.866.872.380
	Xã Xuân Phú	22.070.707.132	3.009.611.889	0	7.642.000.000	6.530.585.914	2.308.000.000	2.580.509.329

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Xã Xuân Định	12.740.341.415	1.338.144.115	0	6.213.000.000	2.083.891.000	1.604.026.000	1.501.280.300
	Xã Bảo Hòa	17.691.476.936	3.640.471.559	0	7.000.000.000	3.238.733.000	769.000.000	3.043.272.377
	Xã Lang Minh	11.335.231.504	933.356.123	0	7.138.000.000	2.394.920.000	338.000.000	530.955.381
9	Huyện Cẩm Mỹ	296.403.558.129	40.970.755.710	-	86.755.233.000	80.079.269.347	27.096.614.130	61.501.685.942
	Xã Sông Nhạn	22.818.378.789	3.537.938.951	0	7.000.688.000	6.375.859.338	1.105.741.526	4.798.150.974
	Xã Xuân Quế	18.583.965.325	3.051.708.217	0	6.744.148.000	5.022.513.898	1.648.418.169	2.117.177.041
	Xã Nhân Nghĩa	11.104.218.904	682.680.263	0	6.347.414.000	2.963.929.468	184.244.073	925.951.100
	Xã Xuân Đường	11.353.324.467	1.138.569.007	0	5.644.151.000	2.903.099.000	243.903.994	1.423.601.466
	Xã Long Giao	17.536.192.213	2.738.999.679	0	5.122.654.000	5.148.475.690	1.635.089.078	2.890.973.766
	Xã Xuân Mỹ	17.802.580.490	2.520.298.476	0	6.749.387.000	6.347.724.365	392.712.733	1.792.457.916
	Xã Thừa Đức	21.049.922.316	2.788.232.565	0	6.347.317.000	7.659.831.926	1.090.963.275	3.163.577.550
	Xã Bảo Bình	18.256.102.438	3.265.085.423	0	6.498.470.000	2.530.353.015	1.418.656.351	4.543.537.649
	Xã Xuân Bào	17.893.681.171	1.266.073.439	0	6.475.020.000	1.659.618.144	3.859.233.824	4.633.735.764
	Xã Xuân Tây	38.282.957.332	6.733.734.546	0	7.348.095.000	8.071.515.740	3.933.256.091	12.196.355.955
	Xã Xuân Đông	27.283.396.466	5.235.163.599	0	7.649.262.000	4.320.065.570	3.288.882.599	6.790.022.698
	Xã Sông Ray	45.779.317.892	3.368.383.900	0	8.179.749.000	18.207.642.740	5.283.847.998	10.739.694.254
	Xã Lâm Sơn	28.659.520.326	4.643.887.645	0	6.648.878.000	8.868.640.453	3.011.664.419	5.486.449.809
10	Huyện Long Thành	372.620.974.200	63.694.449.815	-	70.705.000.000	124.710.649.883	43.359.685.972	70.151.188.530
	Thị Trấn Long Thành	24.926.627.253	8.905.056.919	0	3.476.000.000	5.252.508.256	5.332.093.666	1.960.968.412
	Xã An Phước	32.244.155.956	7.958.591.239	0	2.593.000.000	8.926.085.054	3.064.710.020	9.701.769.643
	Xã Bình An	16.837.247.777	2.818.106.601	0	6.312.000.000	3.778.385.399	1.257.704.746	2.671.051.031
	Xã Long Đức	37.119.710.020	2.749.632.542	0	5.928.000.000	23.982.661.192	1.630.610.857	2.828.805.429
	Xã Lộc An	30.631.478.631	4.749.066.304	0	2.351.000.000	12.075.081.651	7.592.705.514	3.863.625.162
	Xã Bình Sơn	24.037.835.965	1.901.416.209	0	9.360.000.000	7.381.596.579	1.067.682.000	4.327.141.177
	Xã Tam An	23.215.107.757	2.678.684.223	0	6.188.000.000	7.012.720.820	2.781.053.490	4.554.649.224
	Xã Cẩm Đường	15.985.748.104	1.277.300.610	0	5.459.000.000	5.139.177.249	600.605.000	3.509.665.245
	Xã Long An	29.134.656.375	8.155.505.391	0	1.891.000.000	5.785.285.383	4.870.777.131	8.432.088.470
	Xã Suối Trầu	0	0	0	0	0	0	0
	Xã Bàu Cạn	26.388.221.519	4.177.477.527	0	6.189.000.000	6.757.701.479	4.159.996.040	5.104.046.473
	Xã Long Phước	25.135.125.100	4.999.967.875	0	4.272.000.000	7.331.208.898	2.282.624.749	6.249.323.578
	Xã Phước Bình	31.616.986.541	4.229.231.308	0	4.656.000.000	10.723.769.820	3.307.729.286	8.700.256.127
	Xã Tân Hiệp	30.293.613.188	5.124.720.075	0	6.369.000.000	12.040.698.484	2.875.841.138	3.883.353.491

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Xã Phước Thái	25.054.460.014	3.969.692.992	0	5.661.000.000	8.523.769.619	2.535.552.335	4.364.445.068
11	Huyện Nhơn Trạch	245.694.309.864	58.463.625.793	-	72.802.000.000	45.479.849.000	3.702.000.000	65.246.835.071
	Xã Phước Thiện	23.367.498.961	7.287.267.991	0	5.303.750.000	2.805.586.000	0	7.970.894.970
	Xã Long Tân	24.864.142.197	5.301.922.676	0	6.080.750.000	478.359.000	713.000.000	12.290.110.521
	Xã Đại Phước	13.939.461.368	3.577.922.840	0	6.413.500.000	385.908.000	252.000.000	3.310.130.528
	Xã Hiệp Phước	27.615.391.486	6.503.915.555	0	4.621.500.000	14.257.936.000	33.000.000	2.199.039.931
	Xã Phú Hữu	15.559.288.689	1.593.300.576	0	7.690.000.000	3.154.460.000	0	3.121.528.113
	Xã Phú Hội	19.202.947.730	5.397.290.213	0	6.056.250.000	4.162.066.000	182.000.000	3.405.341.517
	Xã Phú Thạnh	17.803.287.570	1.825.316.596	0	7.272.000.000	2.990.570.000	104.000.000	5.611.400.974
	Xã Phú Đông	17.501.858.857	3.820.900.104	0	7.228.250.000	2.068.978.000	110.000.000	4.273.730.753
	Xã Long Thọ	22.676.843.495	9.121.572.872	0	4.226.750.000	661.418.000	541.000.000	8.126.102.623
	Xã Vĩnh Thanh	23.618.574.847	5.630.837.757	0	6.906.500.000	7.767.298.000	0	3.313.939.090
	Xã Phước Khánh	16.855.052.520	3.106.297.322	0	6.713.750.000	5.318.896.000	0	1.716.109.198
	Xã Phước An	22.689.962.144	5.297.081.291	0	4.289.000.000	1.428.374.000	1.767.000.000	9.908.506.853



Biểu mẫu số 61 - ND 31/2017

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: tr. đồng

STT	Nội dung (1)				Quyết toán									So sánh (%)			Ghi chú		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2022			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Trong đó			
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước					Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12= 4/1	13= 8/2	14 = 9/3			
	TỔNG SỐ	449.584	449.079	505	206.631	206.272	359	206.631	206.272	206.272	-	359	359	46%	46%	71%			
I	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.	13.000	12.800	200	18.688	18.586	102	18.688	18.586	18.586	-	102	102	144%	145%	51%			
1	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	12.800	12.800	-	18.586	18.586	-	18.586	18.586	18.586		-	-	145%	145%				
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	200	-	200	102		102	102		-		102	102	51%		51%			
II	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH các vùng	436.279	436.279	-	187.686	187.686	-	187.686	187.686	187.686	-	-	-	43%	43%				
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	100.000	100.000	-	125.129	125.129	-	125.129	125.129	125.129		-	-	125%	125%				
2	Xây dựng mới tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với ĐT769 (đoạn tránh sân bay quốc tế Long Thành)	-	-	-	7.809	7.809	-	7.809	7.809	7.809		-	-						
3	Nâng cấp ĐT 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến)	70.000	70.000	-	13.317	13.317	-	13.317	13.317	13.317		-	-	19%	19%				
4	Đường vành đai 1, thành phố Long Khánh	-	-	-	630	630	-	630	630	630		-	-						
5	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa, (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	86.279	86.279	-	23.127	23.127	-	23.127	23.127	23.127		-	-	27%	27%				
6	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	10.000	10.000	-	5.623	5.623	-	5.623	5.623	5.623		-	-	56%	56%				
7	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố) thành phố Biên Hòa	60.000	60.000		23	23	-	23	23	23				0%					

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2022					Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12= 4/1	13= 8/2	14 = 9/3	
8	Xây dựng đường trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron)	110.000	110.000		12.028	12.028	-	12.028	12.028	12.028				11%	11%		
III	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa (0720-00729)	305	-	305	257	-	257	257	-	-	-	257	257	84%		84%	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	225		225	179	-	179	179	-	-		179	179	79%		79%	
2	Hội Nhà báo	80	-	80	78	-	78	78	-	-		78	78	98%		98%	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Tổng hợp theo đơn vị và chi tiết dự án cấp tỉnh)

Đơn vị tính: tr. đồng																										
Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
	TỔNG CỘNG					114.740.522	22.856.000	84.767.576	26.140.074	-	26.171.713	33.545.005	22.869.899	10.675.106	6.140.239	98.833	449.079	5.592.327	9.658.468	-	3.544.868	6.113.600	157%		789%	109%
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG					57.597.437	-	57.597.437	4.887.002	-	4.887.002	6.146.235	-	6.146.235	1.993.100	-	-	1.993.100	1.192.818	-	-	1.192.818	60%			60%
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2022					57.597.437	-	57.597.437	4.887.002	-	4.887.002	6.146.235	-	6.146.235	1.993.100	-	-	1.993.100	1.074.743	-	-	1.074.743	54%			54%
1	Thực hiện dự án					23.244.970	-	23.244.970	4.839.079	-	4.839.079	6.081.192	-	6.081.192	1.958.500	-	-	1.958.500	1.047.547	-	-	1.047.547	53%			53%
a	Giao thông					9.636.352	-	9.636.352	1.645.581	-	1.645.581	2.157.042	-	2.157.042	1.224.225	-	-	1.224.225	478.605	-	-	478.605	39%			39%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	UBND huyện Thống Nhất					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	Thống nhất		2018-2023	3865/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	214.700		214.700	198.129	-	198.129	198.129	-	198.129	19.000	-	-	19.000	26.348	-	-	26.348	139%			139%
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Dự án Kê sòng Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	Nhơn Trạch		2019-2022	2830 ngày 10/8/2018	35.136		35.136	26.905	-	26.905	31.884	-	31.884	4.350	-	-	4.350	2.082	-	-	2.082	48%			48%
	UBND Thành phố Long Khánh					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	Long Khánh		2020-2024	3810 ngày 30/10/2018	156.854		156.854	77.411		77.411	78.000		78.000	35.000	-	-	35.000	49.659	-	-	49.659	142%			142%
4	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, TP Long Khánh (kể cả lập thiết kế bản vẽ thi công khi đủ điều kiện về hồ sơ)	Long Khánh		2021-2023	2835 ngày 11/8/2020	96.497		96.497	45.522	-	45.522	45.600	-	45.600	10.100	-	-	10.100	23.759	-	-	23.759	235%			235%
	UBND huyện Tân Phú					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú		2019-2023	3452/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	91.564		91.564	20.907	-	20.907	55.000	-	55.000	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-				
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú		2019-2023	3451/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	128.700		128.700	108.220	-	108.220	123.400	-	123.400	14.000	-	-	14.000	18.602	-	-	18.602	133%			133%
7	Đường đi bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú		2020-2022	3449/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	26.092		26.092	17.514	-	17.514	18.119	-	18.119	319	-	-	319	469	-	-	469	147%			147%
	UBND thành phố Biên Hòa					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	Biên Hòa		2021-2024	3893/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	783.000		783.000	7.261	-	7.261	30.000	-	30.000	30.000	-	-	30.000	4.638	-	-	4.638	15%			15%
9	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa		2020-2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160		1.289.160	219.991	-	219.991	220.000	-	220.000	100.000	-	-	100.000	50.403	-	-	50.403	50%			50%
10	Xây dựng Kê sòng Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)-7812823	Biên Hòa		2021-2025	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	614.100		614.100	11.500	-	11.500	11.500	-	11.500	9.000	-	-	9.000	-	-	-	-				
	UBND huyện Vĩnh Cửu					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Vĩnh Cửu		2020-2024	3442/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	140.534		140.534	51.311	-	51.311	53.000	-	53.000	18.500	-	-	18.500	50.078	-	-	50.078	271%			271%
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Vĩnh Cửu		2020-2024	3441/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	168.342		168.342	52.154	-	52.154	58.000	-	58.000	23.500	-	-	23.500	48.448	-	-	48.448	206%			206%

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
13	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thù Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		2020-2024	3443/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	671.200		671.200	66.259	-	66.259	106.623	-	106.623	-	-	-	-	31	-	-	31				
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
14	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2			2022-2025	3458/QĐ-UBND ngày 21/12/2010	646.000		646.000	248.800	-	248.800	248.800	-	248.800	198.800	-	-	198.800	50.000	-	-	50.000	25%			25%
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
15	Xây dựng cầu Vàm Cày Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài	Biển Hòa		2020-2024		387.019		387.019	71.741	-	71.741	71.741	-	71.741	20.300	-	-	20.300	45.470	-	-	45.470	224%			224%
16	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán	Định Quán		2020-2024	2249 ngày 19/7/2019	138.034		138.034	78.714	-	78.714	80.000	-	80.000	-	-	-	-	4.890	-	-	4.890				
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
17	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông nhàn - Dầu giầy (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) km0+000-km 2+000	Thống Nhất		2022-2024	2023/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	59.085		59.085	10.655	-	10.655	12.600	-	12.600	12.000	-	-	12.000	733	-	-	733	6%			6%
18	Xây dựng đường trục trung tâm TP Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu nối đến đường Đinh Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 2 đầu cầu) TP Biên Hòa	Biển Hòa		Tối đa 05 năm	1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	1.506.539		1.506.539	139.200	-	139.200	139.200	-	139.200	129.700	-	-	129.700	-	-	-	-				
	UBND huyện Thống Nhất								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
19	Xây dựng đường Sông Nhàn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường	Thống Nhất							-	-	-	10.000	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-				
20	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cui (ngân sách tính hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Thống Nhất		Tối đa 03 năm	39/QĐ-SKHDT ngày 31/03/2022	10.435		10.435	2.000	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	-	2.000	191	-	-	191	10%			10%
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
21	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	Định Quán		2022-2025	1435/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	238.883		238.883	2.305	-	2.305	70.200	-	70.200	70.200	-	-	70.200	1.667	-	-	1.667	2%			2%
22	Dự án Đường nối Cùm công nghiệp Phú Lạc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tính 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Định Quán		2023-2025	957/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	96.110		96.110	-	-	-	30.650	-	30.650	30.650	-	-	30.650	-	-	-	-				
23	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	Định Quán		Tối đa 03 năm	4555/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	36.233		36.233	-	-	-	8.000	-	8.000	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-				
	UBND huyện Trảng Bom								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tính 50%)	Trảng Bom		2023-2025	71/QĐ-SKHDT ngày 15/7/2022	68.016		68.016	521	-	521	10.000	-	10.000	10.000	-	-	10.000	521	-	-	521	5%			5%
	UBND huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2)	Xuân Lộc		tối đa 4 năm	1994/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	116.110		116.110	1.203	-	1.203	1.450	-	1.450	1.000	-	-	1.000	860	-	-	860	86%			86%
26	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	Xuân Lộc		2022-2025	517/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	113.500		113.500	45.600	-	45.600	45.600	-	45.600	45.000	-	-	45.000	23.616	-	-	23.616	52%			52%
	UBND huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
27	Đường ấp 4 xã Sông Nhàn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		tối đa 3 năm	68/QĐ-SKHDT ngày 30/6/2022	41.963		41.963	750	-	750	750	-	750	750	-	-	750	750	-	-	750	100%			100%
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
28	Dự án nâng cấp mặt Đê Ông Kéo đoạn từ km0+000 đến km 7+500, huyện Nhơn Trạch (kể cả hoàn tam ứng)	Nhơn Trạch		2022-2024	2883/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	48.740		48.740	11.391	-	11.391	11.400	-	11.400	10.500	-	-	10.500	1.512	-	-	1.512	14%			14%
	UBND huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
29	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	Tân Phú		tối đa 4 năm	2905/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	130.000		130.000	821	-	821	1.260	-	1.260	820	-	-	820	477	-	-	477	58%			58%
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
30	Dự án bồi đắp, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Dâng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa		tối đa 5 năm	2550/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	1.146.000		1.146.000	-	-	-	247.336	-	247.336	247.336	-	-	247.336	-	-	-	-				
	UBND Thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
31	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	Long Khánh		2022-2024	2627/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	77.600		77.600	18.000	-	18.000	18.000	-	18.000	18.000	-	-	18.000	9.307	-	-	9.307	52%			52%
32	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, tp Long Khánh			2021-2023	2880/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	29.950		29.950	7.925	-	7.925	8.100	-	8.100	7.100	-	-	7.100	697	-	-	697	10%			10%
	UBND Thành phố Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
33	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trĩ Phương, phường Bàu Hòa, thành phố Biên Hòa do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	Biên Hòa		2022-2025	4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	88.609		88.609	-	-	-	500	-	500	500	-	-	500	-	-	-	-				
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
34	Cải tạo , nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (km5+000 đến km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100% không có bồi thường)	Nhơn Trạch			2894/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	157.732		157.732	41.400	-	41.400	41.400	-	41.400	40.000	-	-	40.000	3.647	-	-	3.647	9%			9%
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
35	Dự án nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		2022-2025	2887/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	83.915		83.915	61.472	-	61.472	68.800	-	68.800	67.800	-	-	67.800	59.750	-	-	59.750	88%			88%
b	Công trình công cộng tại các đô thị					181.919	-	181.919	123.932	-	123.932	179.533	-	179.533	19.000	-	-	19.000	-	-	-	-				
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	UBND huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu		2017-2022	3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	181.919		181.919	123.932	-	123.932	179.533	-	179.533	19.000	-	-	19.000	-	-	-	-				
c	Cấp nước, thoát nước					8.491.963	-	8.491.963	1.280.187	-	1.280.187	1.345.321	-	1.345.321	131.926	-	-	131.926	197.641	-	-	197.641	150%			150%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chứa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	TP Biên Hòa		2020-2023	259/QĐ-UBND ngày 20/1/2017	267.620		267.620	16.248	-	16.248	28.500	-	28.500	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-				
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Hà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	Nhơn Trạch		2017-2023	3809/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	31.368		31.368	28.012	-	28.012	32.193	-	32.193	10.000	-	-	10.000	15.218	-	-	15.218	152%			152%
3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Tròn huyện Long Thành	Long Thành		2017-2023	2504 ngày 20/7/2017	584.830		584.830	354.069	-	354.069	362.287	-	362.287	35.000	-	-	35.000	36.191	-	-	36.191	103%			103%
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	Biên Hòa		2017-2026	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252		6.610.252	301.739	-	301.739	325.231	-	325.231	8.426	-	-	8.426	2.343	-	-	2.343	28%			28%
5	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	Nhơn Trạch		2017-2021	2861 ngày 22/9/2015	350.091		350.091	302.610	-	302.610	302.610	-	302.610	-	-	-	-	5	-	-	5				
	UBND Thành phố Biên Hòa			7005/106					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Chống ngập úng khu vực Suối Chứa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	TP Biên Hòa				267.620		267.620	167.847	-	167.847	168.100	-	168.100	15.000	-	-	15.000	47.345	-	-	47.345	316%			316%



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (trệu đồng)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương									
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
7	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		2021-2024	3650/QĐ-UBND ngày 12/11/2019	10.000		10.000	6.533	-	6.533	7.500	-	7.500	5.500	-	-	5.500	6.043	-	-	6.043	110%			110%
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
8	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Định Quán		2020-2023	3073/HĐN 10 ngày 27/11/2018	65.062		65.062	44.475	-	44.475	58.200	-	58.200	28.000	-	-	28.000	35.080	-	-	35.080	125%			125%
	UBND huyện Nhom Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
9	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhom Trach đến Hương lộ 19), huyện Nhom Trach (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Nhom Trach		2021-2024	2882/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	216.200		216.200	57.999	-	57.999	58.000	-	58.000	8.000	-	-	8.000	55.416	-	-	55.416	693%			693%
	UBND huyện Trảng Bom								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
10	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Dới 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	Trảng Bom		2023-2026	2742/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	88.920		88.920	655	-	655	2.700	-	2.700	2.000	-	-	2.000	-	-	-					
d	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					3.213.933	-	3.213.933	1.135.394	-	1.135.394	1.403.646	-	1.403.646	421.635	-	-	421.635	235.851	-	-	235.851	56%			56%
	Dự án chuyển tiền sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	Định Quán		2017-2023	4406/QĐ-HNN ngày 30/10/2015, 1296/QĐ-HNN ngày 01/4/2020	243.000		243.000	99.308	-	99.308	107.625	-	107.625	23.020	-	-	23.020	13.729	-	-	13.729	60%			60%
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí HTGPMH)	Định Quán		2020-2023	3573/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	454.601		454.601	255.991	-	255.991	344.166	-	344.166	60.000	-	-	60.000	9.349	-	-	9.349	16%			16%
3	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	Định Quán		2018-2021	3848/31/10/2017	49.604		49.604	40.810	-	40.810	53.000	-	53.000	-	-	-	-	7.304	-	-	7.304				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
4	Dự án kế gia cổ bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án để ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	Biên Hòa		2017-2023	3560/QĐ-UBND	373.171		373.171	253.497	-	253.497	259.368	-	259.368	10.000	-	-	10.000	6.905	-	-	6.905	69%			69%
	UBND Thành phố Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
5	Bãi thường GPMH Dự án kế gia cổ bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án để ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	Biên Hòa				373.171		373.171	53.626	-	53.626	61.070	-	61.070	500	-	-	500	2.426	-	-	2.426	485%			485%
	UBND huyện Thống Nhất								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
6	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	Huyện Thống Nhất		2019-2023	3841 ngày 30/10/2017	35.714		35.714	32.698	-	32.698	35.800	-	35.800	6.000	-	-	6.000	13.624	-	-	13.624	227%			227%
	UBND huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
7	Nạo vét Rạch mới xã Bình Hoà	Vĩnh Cửu		2019-2022	45815 ngày 31/10/2018	69.323		69.323	64.451	-	64.451	72.300	-	72.300	25.000	-	-	25.000	32.916	-	-	32.916	132%			132%
	UBND Thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
8	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cãi (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường 55,4 tỷ	Long Khánh			3870 ngày 26/12/2012	544.493		544.493	194.508	-	194.508	194.750	-	194.750	70.000	-	-	70.000	95.237	-	-	95.237	136%			136%
	Chi cục Kiểm lâm								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
9	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Vực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020	Đồng Nai		2020-2022	3445 ngày 31/10/2019	29.094		29.094	20.135	-	20.135	27.000	-	27.000	9.895	-	-	9.895	8.797	-	-	8.797	89%			89%
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
10	Trạm bơm Đắc Lộ	Tân Phú		2020-2024	2465 ngày 18/07/2018	131.058		131.058	6.411	-	6.411	7.060	-	7.060	43.400	-	-	43.400	37.686	-	-	37.686	87%			87%
	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
11	Tiểu đoàn lữ xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	Long Khánh		2018-2020	2774/QĐ-UBND ngày 05/09/2019	55.900		55.900	54.035	-	54.035	59.600	-	59.600	-	-	-	-	857	-	-	857				
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

Số TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12	Dự án cải tạo, sửa chữa Hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn tam ứng)	Tân Phú			2881/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	107.070		107.070	2.060	-	2.060	2.060	-	2.060	800		-	800	800	-	-	800	100%			100%
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	Nạo vét Suối Sắn Mau đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	Biên Hòa		2022-2025	4837 ngày 22/12/2020	377.000		377.000	6.177	-	6.177	48.047	-	48.047	43.020	-	-	43.020	2.449	-	-	2.449	6%			6%
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
14	Kiến cơ sở hạ tầng kênh mương Bà Kỳ (doan từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện Bồi Thường)	Nhơn Trạch		2022-2025	2892/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	207.624		207.624	51.688	-	51.688	51.800	-	51.800	50.000	-	-	50.000	3.771	-	-	3.771	8%			8%
	Trung tâm phát triển quy đất tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cai Cầu (suối Xiếp) doan qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	Biên Hòa		Tối đa 03 năm	1291/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	163.110		163.110	-	-	-	80.000	-	80.000	80.000		-	80.000	-	-	-	-				
e	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					692.161	-	692.161	207.014	-	207.014	485.703	-	485.703	50.900	-	-	50.900	80.411	-	-	80.411	158%			158%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Nâng cấp Hệ thống Hồi nghị truyền hình Công an tỉnh					8.733		8.733	8.262	-	8.262	8.313	-	8.313	-	-	-	-	51	-	-	51				
2	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	Biên Hòa		2018-2022	3831/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	654.000		654.000	198.291	-	198.291	476.490	-	476.490	50.000	-	-	50.000	79.899	-	-	79.899	160%			160%
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	Đồng Nai		Tối đa 03 năm	89/QĐ-SK1HDT ngày 18/8/2022	29.428		29.428	462	-	462	900	-	900	900		-	900	462	-	-	462	51%			51%
f	Quốc phòng					324.963	-	324.963	271.444	-	271.444	299.464	-	299.464	21.700	-	-	21.700	10.417	-	-	10.417	48%			48%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Bà Chỉ huy Quân sự tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mặt) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			2019-2023		125.000		125.000	93.070	-	93.070	119.192		119.192	15.000	-	-	15.000	8.819	-	-	8.819	59%			59%
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	Vĩnh Cửu		2017-2023	3621/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	199.963		199.963	178.374	-	178.374	180.272	-	180.272	1.700	-	-	1.700	1.597	-	-	1.597	94%			94%
3	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ								-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-				
g	Môi trường					487.106	-	487.106	20.883	-	20.883	34.073	-	34.073	15.880	-	-	15.880	9.794	-	-	9.794	62%			62%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Gia cổ bờ sông Đồng Nai (doan từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phia Cù lao Phố), TP Biên Hòa	Biên Hòa		2020-2023	2716/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	350.788		350.788	3.150	-	3.150	3.150	-	3.150	-	-	-	-	54	-	-	54				
2	Kê gia cổ bờ sông Đồng Nai doan từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐL)	Tân Phú		Tối đa 5 năm	3715 ngày 09/10/2020	73.641		73.641	16.135	-	16.135	29.100	-	29.100	15.000	-	-	15.000	9.171	-	-	9.171	61%			61%
	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Dự án Gia cổ sạt lở bờ sông Đồng Nai (doan ấp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	Tân Phú		Tối đa 5 năm	49/QĐ-SK1HDT ngày 25/4/2022	62.677		62.677	1.598	-	1.598	1.823	-	1.823	880	-	-	880	570	-	-	570	65%			65%

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÀN			QUYẾT TOÀN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
h	Hoạt động của các cơ quan quản lí nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					216.573	-	216.573	154.643	-	154.643	176.410	-	176.410	7.820	-	-	7.820	14.569	-	-	14.569	186%			186%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Biên Hòa		2017-2022		73.605		73.605	72.109	-	72.109	76.423	-	76.423	3.300	-	-	3.300	3.107	-	-	3.107	94%			94%
2	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	Biên Hòa		2018-2020	3845/QĐ-BND ngày 30/10/2017	52.233		52.233	41.915	-	41.915	44.865	-	44.865	1.520	-	-	1.520	823	-	-	823	54%			54%
	Sở Lao động - Thương binh và xã hội								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	Biên Hòa		2018-2022	3779/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	54.845		54.845	40.370	-	40.370	52.122	-	52.122	-	-	-	-	10.390	-	-	10.390				
	Dự án khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Xây mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai				134/QĐ-SKHĐT ngày 23/11/2022	35.890		35.890	249	-	249	3.000	-	3.000	3.000	-	-	3.000	249	-	-	249	8%			8%
l	Kinh phí quy hoạch								-	-	-	-	-	-	414	-	-	414	-	-	-	-				
j	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-				
k	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)								-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	20.259	-	-	20.259	41%			41%
1	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	1.676	-	-	1.676	1.676	-	-	1.676	100%			100%
2	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	150	-	-	150	147	-	-	147	98%			98%
3	Sửa chữa, nạo vét hồ Suối Vong - Huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	207	-	-	207	207	-	-	207	100%			100%
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh								-	-	-	-	-	-	138	-	-	138	138	-	-	138	100%			100%
5	Duờng Suối Rắc huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	1.045	-	-	1.045	1.045	-	-	1.045	100%			100%
6	Tuyến đường song hành QL. 1 tại khu vực ngã tư AMATA TP. Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	171	-	-	171	171	-	-	171	100%			100%
7	Tu bê, nâng cấp nghĩa trang căn bộ và người có công tỉnh								-	-	-	-	-	-	71	-	-	71	65	-	-	65	91%			91%
8	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Dầu Giây 7718037								-	-	-	-	-	-	1.810	-	-	1.810	1.810	-	-	1.810	100%			100%
9	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan đảng tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	27	-	-	27	27	-	-	27	100%			100%
10	Đường giao thông vào Ấp Hàng Láng, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	1.047	-	-	1.047	1.047	-	-	1.047	100%			100%
11	XĐ bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại BCHQS tỉnh DYT								-	-	-	-	-	-	357	-	-	357	357	-	-	357	100%			100%
12	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra kênh cũ sinh, huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	202	-	-	202	202	-	-	202	100%			100%
13	XĐ tường rào bao quanh khu đất 33,25 ha, đất dự án công an tỉnh								-	-	-	-	-	-	1.348	-	-	1.348	1.348	-	-	1.348	100%			100%
14	Cầu Đa - Huotai, huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	78	-	-	78	78	-	-	78	100%			100%
15	Đầu tư xây dựng cầu qua xã Dã Lư, huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	476	-	-	476	476	-	-	476	100%			100%
16	Nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước								-	-	-	-	-	-	12	-	-	12	12	-	-	12	100%			100%
17	Cum tương dầu UI								-	-	-	-	-	-	5.416	-	-	5.416	5.416	-	-	5.416	100%			100%
18	Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	577	-	-	577	829	-	-	829	144%			144%
19	Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	587	-	-	587	840	-	-	840	143%			143%
20	Mở rộng cấp, mở rộng đường vào núi Chùa Chanh huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	876	-	-	876	876	-	-	876	100%			100%
21	Xây dựng đường Xuân Bắc - Thanh Sơn, huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	674	-	-	674	674	-	-	674	100%			100%

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)									
					Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22			
22	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	2.914	-	-	2.914	2.819	-	-	2.819	97%			97%			
23	Cáp sau quét toàn còn dư								-	-	-	-	-	-	30.144	-	-	30.144	-	-	-	-							
2	CHUẨN BI ĐẦU TƯ					34.352.467	-	34.352.467	47.924	-	47.924	65.043	-	65.043	34.600	-	-	34.600	27.197	-	-	27.197	79%			79%			
	UBND huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Đường Thửa Đức di thị xã Long Khánh	Cẩm Mỹ		Tối đa 05 năm		145.437		145.437	2.800	-	2.800	2.880	-	2.880	1.900	-	-	1.900	2.800	-	-	2.800	147%			147%			
2	Đường Xuân Đường - Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 04 năm		169.230		169.230	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100%			100%			
3	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 04 năm	2904/QĐ-UBND ngày 14/08/2020	189.220		189.220	1.297	-	1.297	1.300	-	1.300	300	-	-	300	221	-	-	221	74%			74%			
4	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bao - Bao Bình, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm		49.998		49.998	979	-	979	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	979	-	-	979	98%			98%			
5	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm		79.722		79.722	100	-	100	100	-	100	100	-	-	100	100	-	-	100	100%			100%			
6	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tại đoạn 1)	Cẩm Mỹ		Tối đa 04 năm		725.900		725.900	100	-	100	100	-	100	100	-	-	100	100	-	-	100	100%			100%			
7	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 04 năm		167.468		167.468	100	-	100	100	-	100	100	-	-	100	100	-	-	100	100%			100%			
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
8	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	Định Quán		Tối đa 05 năm		124.000		124.000	-	-	-	700	-	700	700	-	-	700	-	-	-	-							
	UBND huyện Thống Nhất								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
9	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Thống Nhất		Tối đa 05 năm		99.247		99.247	-	-	-	500	-	500	500	-	-	500	-	-	-	-							
10	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%)	Thống Nhất		Tối đa 04 năm		199.000		199.000	400	-	400	400	-	400	400	-	-	400	400	-	-	400	100%			100%			
11	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	Thống Nhất		Tối đa 04 năm		183.000		183.000	500	-	500	500	-	500	500	-	-	500	500	-	-	500	100%			100%			
12	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệt Tân), huyện Thống Nhất	Thống Nhất		Tối đa 04 năm		299.854		299.854	500	-	500	500	-	500	500	-	-	500	500	-	-	500	100%			100%			
	UBND huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
13	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trãn Phú, NST 50%	Xuân Lộc			2644/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	274.000		274.000	1.383	-	1.383	1.737	-	1.737	-	-	-	-	201	-	-	201							
14	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bao vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	Xuân Lộc		Tối đa 04 năm		287.180		287.180	1.500	-	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100%			100%			
	UBND thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
15	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bù thường)	Long Khánh		Tối đa 04 năm		212.400		212.400	-	-	-	1.020	-	1.020	20	-	-	20	-	-	-	-							
16	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	Long Khánh		Tối đa 04 năm		1.858.000		1.858.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100%			100%			
17	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiến cổ hồ Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	Long Khánh		Tối đa 04 năm		132.000		132.000	100	-	100	100	-	100	100	-	-	100	100	-	-	100	100%			100%			
18	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	Long Khánh		Tối đa 04 năm		462.931		462.931	100	-	100	100	-	100	100	-	-	100	100	-	-	100	100%			100%			
19	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, TP Long Khánh	Long Khánh		Tối đa 03 năm	Nghị quyết 14/NQ-UBND ngày 10/7/2020	70.310		70.310	462	-	462	520	-	520	20	-	-	20	462	-	-	462	2310%			2310%			
20	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ Đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), tp Long Khánh (NST 100%)	Long Khánh			Nghị quyết 14/NQ-UBND ngày 10/7/2020	113.620		113.620	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	154	-	-	154							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
21	Dầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (HL19) đến đường Liên Càng (NST 100%)	Nhom Trach		Tối đa 04 năm	524-QĐ-UBND ngày 08/02/2021	875.780		875.780	1.083	-	1.083	1.600	-	1.600	-	-	-	-	944	-	-	944				
22	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	CM-XL-LT			5343-QĐ-UBND ngày 31/12/2021	4.311.410		4.311.410	4.332	-	4.332	4.582	-	4.582	3.000	-	-	3.000	2.948	-	-	2.948	98%		98%	
23	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành	TN-LT			5344-QĐ-UBND ngày 31/12/2021	6.256.300		6.256.300	3.752	-	3.752	3.752	-	3.752	2.500	-	-	2.500	2.171	-	-	2.171	87%		87%	
24	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	DO-TN-CM-LT-LK			5355-QĐ-UBND ngày 31/12/2021	8.043.000		8.043.000	4.793	-	4.793	4.907	-	4.907	3.000	-	-	3.000	2.576	-	-	2.576	86%		86%	
	UBND huyện Long Thành								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
25	Đường Bùn Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	Long Thành		Tối đa 04 năm		161.500		161.500	-	-	-	500	-	500	500	-	-	500	-	-	-	-				
26	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Dương (NST 100%)	Long Thành		Tối đa 04 năm		620.860		620.860	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100%		100%	
27	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Anh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	Long Thành		Tối đa 04 năm		91.426		91.426	206	-	206	300	-	300	300	-	-	300	206	-	-	206	69%		69%	
28	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư đất trên địa bàn huyện Long Thành)	Long Thành		Tối đa 04 năm		753.246		753.246	-	-	-	100	-	100	100	-	-	100	-	-	-	-				
29	Dự án Đường Vũ Hồng Phò (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường DT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	Long Thành		Tối đa 04 năm		376.393		376.393	76	-	76	100	-	100	100	-	-	100	76	-	-	76	76%		76%	
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
30	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	Nhom Trach		Tối đa 04 năm		816.335		816.335	2.317	-	2.317	2.500	-	2.500	100	-	-	100	-	-	-	-				
	UBND Thành phố Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
31	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 05 năm		1.545.000		1.545.000	1.325	-	1.325	2.000	-	2.000	500	-	-	500	18	-	-	18	4%		4%	
32	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	Biên Hòa		Tối đa 03 năm		30.974		30.974	-	-	-	100	-	100	100	-	-	100	-	-	-	-				
33	Tiểu DA GPMB phân đoạn qua TP Biên Hòa thuộc DA tuyến chống ùn tắc giao thông trên QL.1 khu vực phường Tân Hoa TP Biên Hòa và huyện Trảng Bòm	Biên Hòa							2.021	-	2.021	2.100	-	2.100	-	-	-	-	2.021	-	-	2.021				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
34	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bòm giai đoạn ưu tiên	Trảng Bòm		Tối đa 04 năm		99.841		99.841	1.136	-	1.136	2.000	-	2.000	800	-	-	800	304	-	-	304	38%		38%	
35	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 03 năm		38.300		38.300	1.324	-	1.324	1.324	-	1.324	500	-	-	500	-	-	-	-				
36	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 05 năm	158/2019/NQ-HĐND ngày 12/07/2019	151.440		151.440	719	-	719	2.300	-	2.300	500	-	-	500	-	-	-	-				
37	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	Long Thành		Tối đa 04 năm		92.987		92.987	228	-	228	500	-	500	500	-	-	500	208	-	-	208	42%		42%	
38	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	Long Thành		Tối đa 04 năm	169/NQ-HĐND ngày 16/7/2015	107.180		107.180	1.898	-	1.898	2.050	-	2.050	60	-	-	60	12	-	-	12	20%		20%	
39	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	Cẩm Mỹ		Tối đa 3 năm		32.700		32.700	344	-	344	500	-	500	20	-	-	20	-	-	-	-				
40	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 5 năm		100.000		100.000	53	-	53	120	-	120	20	-	-	20	-	-	-	-				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
41	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 5 năm		87.026		87.026	41	-	41	2.442	-	2.442	500	-	-	500	-	-	-	-				
42	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Tràm xư ly nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 04 năm		201.643		201.643	455	-	455	1.300	-	1.300	1.300	-	-	1.300	455	-	-	455	35%			35%
	UBND huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
43	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	Tân Phú				41.923		41.923	1.049	-	1.049	2.200	-	2.200	2.200	-	-	2.200	751	-	-	751	34%			34%
	UBND huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
44	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trach, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 04 năm		187.881		187.881	787	-	787	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	787	-	-	787	79%			79%
45	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	Vĩnh Cửu		Tối đa 04 năm		130.000		130.000	-	-	-	20	-	20	20	-	-	20	-	-	-	-				
46	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 04 năm		1.056.000		1.056.000	-	-	-	100	-	100	100	-	-	100	-	-	-	-				
47	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 04 năm		296.405		296.405	-	-	-	100	-	100	100	-	-	100	-	-	-	-				
48	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường DT.768 nối dài và đường DT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33 ha trên địa bàn huyện)	Vĩnh Cửu		Tối đa 04 năm		315.025		315.025	-	-	-	100	-	100	100	-	-	100	-	-	-	-				
49	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thuận Tân (khu vực chứa Phố Đà và đình công Tân An), huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 04 năm		273.250		273.250	474	-	474	2.600	-	2.600	2.600	-	-	2.600	474	-	-	474	18%			18%
	Công an tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
50	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phân cứng, phân mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	Biên Hòa		Tối đa 03 năm		7.027		7.027	-	-	-	100	-	100	100	-	-	100	-	-	-	-				
51	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	Đồng Nai		Tối đa 05 năm		988.000		988.000	458	-	458	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	458	-	-	458	46%			46%
52	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc	Xuân Lộc		Tối đa 03 năm		36.000		36.000	-	-	-	500	-	500	500	-	-	500	-	-	-	-				
	Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
53	Dự án Hồ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	Tân Phú		Tối đa 04 năm	2925-QĐ-UBND ngày 25/08/2021	148.148		148.148	1.150	-	1.150	1.150	-	1.150	650	-	-	650	1.119	-	-	1.119	172%			172%
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
54	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	Vĩnh Cửu		Tối đa 03 năm		11.800		11.800	600	-	600	600	-	600	100	-	-	100	-	-	-	-				
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
55	Dự án cải tạo, sửa chữa Hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom (kể cả hoàn tạm ứng)	Trảng Bom			2882-QĐ-UBND ngày 14/8/2020	59.770		59.770	1.570	-	1.570	1.570	-	1.570	420	-	-	420	420	-	-	420	100%			100%
56	Dự án cải tạo, sửa chữa Hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (kể cả hoàn tạm ứng)	Xuân Lộc			2879-QĐ-UBND ngày 14/8/2020	55.030		55.030	1.100	-	1.100	1.520	-	1.520	420	-	-	420	-	-	-	-				
	UBND huyện Trảng Bom								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
57	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom	Trảng Bom			2896-QĐ-UBND ngày 14/08/2020	110.350		110.350	313	-	313	350	-	350	50	-	-	50	33	-	-	33	65%			65%
II	CÁC DỰ ÁN KHÔNG GHI KÊ HOẠCH NĂM 2022 CÒN DƯ VỐN TẠM ỨNG CHƯA THU HỒI TỪ CÁC NĂM TRƯỚC: CHUYỂN SANG NĂM 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.075	-	-	118.075				
I	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.140	-	-	5.140				



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
2	Nâng cấp đường DT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), do UBND huyện Đình Quán thực hiện								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.801	-	-	3.801				
3	Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thụ Biên đến giao với đường DT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cầm; bổ thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cầm thực hiện								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.725	-	-	5.725				
4	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ km5+500 đến Km10+00 (BT GPMB)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137	-	-	137				
5	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Hào Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.760	-	-	1.760				
6	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cầm								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259	-	-	259				
7	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thu, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	-	-	29				
8	Nâng cấp, mở rộng đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	80				
9	Nạo vét kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.263	-	-	1.263				
10	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.700	-	-	62.700				
11	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	80				
12	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	272	-	-	272				
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh DT. 774B (Ta Lài - Trà Cỏ) (NST 100%)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	1.600				
14	Dự án đường dẫn sinh và nương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3				
15	Tiền DA GPMB DA sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường HL 21 huyện Long Thành và TP Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	786	-	-	786				
16	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339	-	-	339				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÀN			QUYẾT TOÀN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
17	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.903	-	-	-	11.903			
18	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.908	-	-	-	10.908			
19	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Hiền đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.290	-	-	-	11.290			
B	NGUỒN KẾT DƯ NSTT 2016-2020					92.880	-	92.880	79.708	-	79.708	79.708	-	79.708	20.208	-	-	20.208	20.101	-	-	20.101	99%		99%	
1	Đường Xuân Mỹ đi Hào Bình	Cẩm Mỹ		2020-2022	3457/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	92.880		92.880	79.708	-	79.708	79.708	-	79.708	10.208	-	-	10.208	19.139	-	-	19.139	187%		187%	
2	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2								-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	962	-	-	962	10%		10%	
C	NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT					2.631.590	-	2.631.590	1.589.075	-	1.568.540	2.048.683	-	2.048.683	446.500	-	-	446.500	341.866	-	-	341.866	77%		77%	
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2022					1.351.995	-	1.351.995	473.216	-	473.216	838.057	-	838.057	446.500	-	-	446.500	151.523	-	-	151.523	34%		34%	
1	Thực hiện dự án					1.351.995	-	1.351.995	469.592	-	469.592	829.344	-	829.344	437.810	-	-	437.810	148.111	-	-	148.111	34%		34%	
a	Y tế, dân số và gia đình					247.578	-	247.578	86.649	-	86.649	151.458	-	151.458	69.228	-	-	69.228	34.704	-	-	34.704	50%		50%	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	Tân Phú		2020-2022	3448 ngày 31/10/2019	8.373		8.373	2.544	-	2.544	7.277	-	7.277	2.500	-	-	2.500	1.958	-	-	1.958	78%		78%	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Đồng Nai		2020-2022	3444/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	28.271		28.271	25.093	-	25.093	25.870	-	25.870	5.448	-	-	5.448	9.949	-	-	9.949	183%		183%	
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Biên Hòa		2020-2022	3453/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30.648		30.648	19.186	-	19.186	28.500	-	28.500	6.000	-	-	6.000	11.496	-	-	11.496	192%		192%	
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	Nhơn Trạch		Tối đa 03 năm	2243/QĐ-UBND ngày 02/07/2021	9.257		9.257	3.789	-	3.789	6.700	-	6.700	5.000	-	-	5.000	2.976	-	-	2.976	60%		60%	
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - TP. Biên Hòa	Biên Hòa		2021-2023	2179/QĐ-UBND ngày 01/07/2021	6.478		6.478	1.329	-	1.329	6.000	-	6.000	5.000	-	-	5.000	1.149	-	-	1.149	23%		23%	
6	Trạm Y tế Phường Đình Đa - TP. Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 03 năm	2258/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	7.391		7.391	3.339	-	3.339	6.000	-	6.000	5.000	-	-	5.000	2.878	-	-	2.878	58%		58%	
7	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	Long Thành		2021-2023	2257/QĐ-UBND ngày 02/07/2021	11.643		11.643	3.703	-	3.703	7.550	-	7.550	5.850	-	-	5.850	2.155	-	-	2.155	37%		37%	
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 05 năm	1766/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	77.496		77.496	2.044	-	2.044	19.270	-	19.270	14.270	-	-	14.270	897	-	-	897	6%		6%	
9	Trạm Y tế P. An Ninh - TP. Biên Hòa	Biên Hòa		2020-2022		11.940		11.940	5.361	-	5.361	7.741	-	7.741	650	-	-	650	-	-	-	-				
10	Trạm Y tế xã Bão Quang - thành phố Long Khánh	Long Khánh		2020-2022	811 ngày 24/10/2017	11.597		11.597	4.569	-	4.569	7.300	-	7.300	1.200	-	-	1.200	-	-	-	-				
11	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Biên Hòa		Tối đa 03 năm		14.591		14.591	12.435	-	12.435	13.500	-	13.500	1.000	-	-	1.000	150	-	-	150	15%		15%	



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tỷ lệ (%)		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tỷ lệ (%)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tỷ lệ (%)							
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) phát sinh bất thường	Long Khánh		Đến 2022					-	-	-	-	-	-	1.560	-	-	1.560	-	-	-	-				
13	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 03 năm	25/QĐ-SKHDT ngày 28/2/2022	6.688		6.688	343	-	343	2.000	-	2.000	2.000	-	-	2.000	117	-	-	117	6%			
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
14	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Biên Hòa		Tối đa 03 năm		8.220		8.220	2.395	-	2.395	7.750	-	7.750	7.750	-	-	7.750	460	-	-	460	6%			6%
	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	Biên Hòa		Tối đa 03 năm	67/QĐ-SKHDT ngày 30/6/2022	14.985		14.985	520	-	520	6.000	-	6.000	6.000	-	-	6.000	520	-	-	520	9%			9%
b	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					248.245	-	248.245	39.134	-	39.134	89.520	-	89.520	76.470	-	-	76.470	33.251	-	-	33.251	43%			43%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Long Thành		Tối đa 03 năm	1983/QĐ-UBND ngày 11/06/2021	12.995		12.995	10.400	-	10.400	10.400	-	10.400	4.000	-	-	4.000	9.903	-	-	9.903	248%			248%
	Trường Đại học Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 03 năm	2106/QĐ-UBND ngày 23/06/2021	11.130		11.130	3.873	-	3.873	6.800	-	6.800	2.300	-	-	2.300	3.603	-	-	3.603	157%			157%
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	Nhom Trach		2022-2024	4348/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	14.610		14.610	8.374	-	8.374	8.700	-	8.700	8.000	-	-	8.000	7.674	-	-	7.674	96%			96%
4	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	Long Thành		2022-2024	4347/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	14.815		14.815	8.600	-	8.600	8.600	-	8.600	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	100%			100%
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
5	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng học đạt tiêu chuẩn- Trường Trung cấp nghề thuật Đồng Nai (thay cho dự án sửa chữa, cải tạo kỹ túc và (cũ) thành 08 phòng học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp nghề thuật Đồng Nai (kể cả hoàn trả tạm ứng)	Biên Hòa		2022-2024	4238/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	36.360		36.360	1.549	-	1.549	7.350	-	7.350	7.000	-	-	7.000	522	-	-	522	7%			7%
6	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	Trảng Bom		2022-2025	4155/QĐ-UBND ngày 21/11/2021	152.000		152.000	4.485	-	4.485	42.650	-	42.650	42.150	-	-	42.150	3.263	-	-	3.263	8%			8%
	Trường Đại học Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở I	Biên Hòa		Tối đa 03 năm	48/QĐ-SKHDT: 22/4/2022	6.335		6.335	1.853	-	1.853	5.020	-	5.020	5.020	-	-	5.020	286	-	-	286	6%			6%
c	Văn hóa - xã hội					441.272	-	441.272	176.738	-	176.738	377.266	-	377.266	194.090	-	-	194.090	32.899	-	-	32.899	17%			17%
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	Biên Hòa		2018-2022	3817/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	146.000		146.000	76.709	-	76.709	93.622	-	93.622	6.600	-	-	6.600	12.134	-	-	12.134	184%			184%
	UBND Thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vĩnh	Long Khánh		2019-2022	1952 ngày 12/6/2017	73.000		73.000	52.918	-	52.918	57.154	-	57.154	10.000	-	-	10.000	181	-	-	181	2%			2%

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
	Bão Đổng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bão Đổng Nai	Biển Hòa		2018-2022	3854/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	26.281		26.281	18.021	-	18.021	48.340	-	48.340	15.240	-	-	15.240	7.601	-	-	7.601	50%		50%	
	Nhà hát Nghệ thuật Đổng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đổng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Biển Hòa		2021-2023	3093/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	14.940		14.940	10.288	-	10.288	11.500	-	11.500	7.100	-	-	7.100	9.849	-	-	9.849	139%		139%	
	UBND huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	Tân Phú		2020-2022		22.112		22.112	13.571	-	13.571	21.550	-	21.550	3.650	-	-	3.650	380	-	-	380	10%		10%	
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đổng 4, ấp 5, xã Mĩ Dạ, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		2022-2024	1708/QĐ-UBND ngày 05/7/2022	147.435		147.435	824	-	824	139.100	-	139.100	139.100	-	-	139.100	824	-	-	824	1%		1%	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	Biển Hòa		Tối đa 03 năm	26/QĐ-SK110/T ngày 28/2/2022	11.504		11.504	4.408	-	4.408	6.000	-	6.000	6.000	-	-	6.000	1.929	-	-	1.929	32%		32%	
	Dự phóng chưa phân bổ								-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	6.400	-	-	-	-	-	-	-	
d	Giao thông					297.932	-	297.932	94.989	-	94.989	97.700	-	97.700	16.000	-	-	16.000	21.136	-	-	21.136	132%		132%	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Định Quán		Tối đa 05 năm	3435/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	297.932		297.932	94.989	-	94.989	97.700	-	97.700	16.000	-	-	16.000	21.136	-	-	21.136	132%		132%	
e	Quốc phòng					116.968	-	116.968	72.080	-	72.080	113.400	-	113.400	38.100	-	-	38.100	18.800	-	-	18.800	49%		49%	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	Định Quán		Tối đa 05 năm	3815/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	91.092		91.092	71.769	-	71.769	89.000	-	89.000	14.000	-	-	14.000	18.767	-	-	18.767	134%		134%	
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bổ Chỉ huy Quân sự tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, không chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Biển Hòa		Tối đa 03 năm		25.876		25.876	311	-	311	24.400	-	24.400	24.100	-	-	24.100	34	-	-	34				
f	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	35.000	-	-	35.000	-	-	-	-				
g	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)								-	-	-	-	-	-	8.922	-	-	8.922	7.322	-	-	7.322	82%		82%	
1	Dầu tư xây dựng trường THPT Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	3.302	-	-	3.302	3.302	-	-	3.302	100%		100%	
2	Xây dựng đến thờ liệt sĩ huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	1.775	-	-	1.775	1.775	-	-	1.775	100%		100%	
3	Dầu tư xây dựng trạm y tế xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	57	-	-	57	57	-	-	57	100%		100%	
4	Đề thống sơ lý nước thải bệnh viện TB								-	-	-	-	-	-	140	-	-	140	140	-	-	140	100%		100%	
5	Dầu tư xây dựng mới 12 phòng học trường THPT Long Phước huyện Long Thành								-	-	-	-	-	-	137	-	-	137	137	-	-	137	100%		100%	
6	Dầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Long Khánh thành trường THPT chuyên Long Khánh								-	-	-	-	-	-	170	-	-	170	170	-	-	170	100%		100%	
7	Dầu tư thi điểm trường học tiên tiến, hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020								-	-	-	-	-	-	270	-	-	270	270	-	-	270	100%		100%	
8	Trạm y tế xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	196	-	-	196	155	-	-	155	79%		79%	
9	XD mới Trạm y tế Bàu Hàm - TB								-	-	-	-	-	-	750	-	-	750	750	-	-	750	100%		100%	
10	Trạm y tế xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	373	-	-	373	373	-	-	373	100%		100%	
11	Trạm y tế xã Mĩ Dạ, huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	117	-	-	117	117	-	-	117	100%		100%	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=23/19	28=24/20	29=25/21	30=26/22
12	Trạm y tế xã Thanh Bình, huyện Trảng Borm								-	-	-	-	-	-	75	-	-	75	75	-	-	75	100%			100%
13	Cấp sau quyết toán còn dư								-	-	-	-	-	-	1.559	-	-	1.559	-	-	-	-				
2	Chuyển bị đầu tư								3.625	-	3.625	8.713	-	8.713	8.690	-	-	8.690	3.413	-	-	3.413	39%			39%
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	Định Quán		2022-2024					-	-	-	20	-	20	20	-	-	20	-	-	-	-				
2	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhom Trach	Nhom Trach		Tối đa 4 năm					314	-	314	900	-	900	900	-	-	900	314	-	-	314	35%			35%
3	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 03 năm					-	-	-	300	-	300	300	-	-	300	-	-	-	-				
4	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	Vĩnh Cửu		Tối đa 03 năm					-	-	-	200	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-				
5	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 03 năm					23	-	23	43	-	43	20	-	-	20	-	-	-	-				
6	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhom Trach	Nhom Trach		Tối đa 03 năm					248	-	248	2.000	-	2.000	2.000	-	-	2.000	248	-	-	248	12%			12%
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhom Trach	Nhom Trach		Tối đa 4 năm					1.021	-	1.021	1.800	-	1.800	1.800	-	-	1.800	869	-	-	869	48%			48%
	Sở Giáo dục và Đào tạo								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Dự án đầu tư trường học tiến tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai			Tối đa 4 năm					-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-				
	UBND huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm					270	-	270	300	-	300	300	-	-	300	270	-	-	270	90%			90%
10	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm					289	-	289	300	-	300	300	-	-	300	289	-	-	289	96%			96%
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm					262	-	262	300	-	300	300	-	-	300	262	-	-	262	87%			87%
12	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm					288	-	288	300	-	300	300	-	-	300	288	-	-	288	96%			96%
13	Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm					201	-	201	500	-	500	500	-	-	500	201	-	-	201	40%			40%
	UBND huyện Nhom Trach								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
14	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hòa, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhom Trach	Nhom Trach		Tối đa 03 năm					200	-	200	200	-	200	200	-	-	200	200	-	-	200	100%			100%
	UBND huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	Tân Phú		Tối đa 03 năm					200	-	200	200	-	200	200	-	-	200	200	-	-	200	100%			100%
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đóng bảo dân tộc xã Phú Bình	Tân Phú		Tối đa 03 năm					30	-	30	30	-	30	30	-	-	30	30	-	-	30	100%			100%
	UBND thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
17	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thành, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	Long Khánh		Tối đa 03 năm					200	-	200	200	-	200	200	-	-	200	200	-	-	200	100%			100%
	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
18	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Biên Hòa		Tối đa 03 năm					78	-	78	100	-	100	100	-	-	100	42	-	-	42	42%			42%
	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
19	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	Biên Hòa		Tối đa 03 năm					-	-	-	20	-	20	20	-	-	20	-	-	-	-				
II	CÁC DỰ ÁN CỎ KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG					1.279.595	0	1.279.595	1.115.859	-	1.095.324	1.210.626	-	1.210.626	-	-	-	-	173.869	-	-	173.869				
	UBND huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường	Tân Phú + Định Quán							9.017	-	9.017	10.000	-	10.000	-	-	-	-	9.017	-	-	9.017				
	Chi cục Kiểm lâm								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 1)	Đồng Nai				27.795		27.795	1.125	-	1.125	13.450	-	13.450	-	-	-	-	12.541	-	-	12.541				
	Sở Giáo Dục và Đào tạo								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÀN			QUYẾT TOÀN				So sánh (%)							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tỷ lệ	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22		
3	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Biển Hòa		2020-2022	1215 ngày 17/4/2020	41.146		41.146	29.247	-	29.247	38.000	-	38.000	-	-	-	-	4.521	-	-	4.521						
	Bệnh viện Đa Liễu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4	Dự án xây dựng khu khám và thăm mỷ Bệnh viện Đa Liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Biển Hòa			3802 ngày 31/10/2018	31.770		31.770	20.665	-	20.665	29.000	-	29.000	-	-	-	-	1.860	-	-	1.860						
	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	Biển Hòa				35.000		35.000	10.888	-	10.888	20.100	-	20.100	-	-	-	-	15.403	-	-	15.403						
	Ban quản lý Đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
6	Xây dựng nơi Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	Xuân Lộc		2018-2022	3864 ngày 30/10/2017	300.000		300.000	260.949	-	260.949	252.960	-	252.960	-	-	-	-	1.186	-	-	1.186						
7	Dự ánNâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cờ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán(kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú + Định Quán		2020-2024	3450 31/10/2019	114.660		114.660	35.561	-	35.561	54.529	-	54.529	-	-	-	-	6.908	-	-	6.908						
8	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	Biển Hòa				129.233		129.233	129.653	-	129.653	130.361	-	130.361	-	-	-	-	165	-	-	165						
	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
9	Khởi đầu tư bệnh viện Thống Nhất	Biển Hòa		2017-2020	3592 31/10/2016	599.991		599.991	493.355	-	493.355	536.827	-	536.827	-	-	-	-	39.332	-	-	39.332						
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
10	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	Định Quán							125.400	-	104.865	125.400	-	125.400	-	-	-	-	82.937	-	-	82.937						
III	CÁC DỰ ÁN KHÔNG GHI KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÒN DƯ VỐN TẠM ỨNG CHƯA THU HỒI TỪ CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2022																		16.474	-	-	16.474						
1	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh thể thao hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260	-	-	260						
3	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.852	-	-	2.852						
4	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Chông ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.730	-	-	7.730						
6	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thu Bến đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.631	-	-	5.631						
D	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					24.445.669	-	24.445.669	2.074.956	-	2.074.956	2.400.480	-	2.400.480	1.593.000	-	-	1.593.000	1.070.141	-	-	1.070.141	67%			67%		
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2022					24.445.669	-	24.445.669	2.074.956	-	2.074.956	2.400.480	-	2.400.480	1.593.000	-	-	1.593.000	961.030	-	-	961.030	60%			60%		
1	Thực hiện dự án					10.138.022	-	10.138.022	2.051.686	-	2.051.686	2.369.239	-	2.369.239	1.572.259	-	-	1.572.259	947.985	-	-	947.985	60%			60%		
1.1	Giao thông					10.138.022	-	10.138.022	2.051.686	-	2.051.686	2.369.239	-	2.369.239	1.572.259	-	-	1.572.259	947.985	-	-	947.985	60%			60%		
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Đường Hương lộ 2 - Đoạn I	Biển Hòa		2020-2024	3893 QĐ-UBND ngày 28/11/2019	783.000		783.000	52.077	-	52.077	53.800	-	53.800	31.000	-	-	31.000	29.595	-	-	29.595	95%			95%		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=23/19	28=24/20	29=25/21	30=26/22
2	Xây dựng cầu Vàm Cai Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài	Biển Hòa		2020-2024	3436/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	388.000		388.000	110.812	-	110.812	110.812	-	110.812	20.000	-	-	20.000	11.096	-	-	11.096	55%			55%
3	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện	Vĩnh Cửu		Tối đa 5 năm		671.200		671.200	86.948	-	86.948	86.948	-	86.948	20.000	-	-	20.000	28.748	-	-	28.748	144%			144%
4	Đường ven sông Cải đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản TP Biên Hòa	Biển Hòa		Tối đa 6 năm	2149/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	573.904		573.904	4.703	-	4.703	6.400	-	6.400	2.000	-	-	2.000	1.980	-	-	1.980	99%			99%
5	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)- đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000	Xuân Lộc - Định Quán		2019-2023	4121 ngày 17/11/2017	599.946		599.946	52.915	-	52.915	61.500	-	61.500	19.500	-	-	19.500	22.930	-	-	22.930	118%			118%
6	UBND thành phố Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện (ĐA xây dựng đường HL. 2 nối dài đoạn 1, giai đoạn 1, TP Biên Hòa)				3893/QĐ-UBND ngày 29/11/2019				10.000	-	10.000	60.000	-	60.000	60.000	-	-	60.000	9.886	-	-	9.886	16%			16%
7	Đư án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (trừ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biển Hòa		Tối đa 5 năm	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160		1.289.160	416.866	-	416.866	417.000	-	417.000	100.000	-	-	100.000	92.696	-	-	92.696	93%			93%
8	Đư án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cầu đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	Biển Hòa		Tối đa 5 năm	2550/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	3.247.000		3.247.000	742.000	-	742.000	742.500	-	742.500	550.000	-	-	550.000	252.915	-	-	252.915	46%			46%
9	Xây dựng Kê sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (trừ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)-7812823	Biển Hòa		2021-2025	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	614.100		614.100	15.000	-	15.000	15.000	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-				
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
10	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	Nhơn Trạch		2022-2025		646.000		646.000	270.400	-	270.400	270.400	-	270.400	270.400	-	-	270.400	250.570	-	-	250.570	93%			93%
11	Tuyến thoát nước đường số 2 (trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Nhơn Trạch			2893/QĐ-UBND ngày 14/08/2020	216.200		216.200	102.000	-	102.000	102.000	-	102.000	102.000	-	-	102.000	102.000	-	-	102.000	100%			100%
	UBND huyện Tân Phú								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12	Đư án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú (lắp thiết kế bản vẽ thi công) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư	Tân Phú		2021-2023					1.209	-	1.209	51.480	-	51.480	50.000	-	-	50.000	785	-	-	785	2%			2%
	UBND huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện (ĐA nâng cấp đường DT 763 đoạn từ KM 00+000 đến KM 29 + 500 cuối tuyến phần đoạn thuộc huyện Xuân Lộc)			2019-2023	4121/QĐ-UBND ngày 17/01/2017	821.892		821.892	150.000	-	150.000	150.000	-	150.000	90.000	-	-	90.000	140.482	-	-	140.482	156%			156%
	UBND Thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
14	Nâng cấp tuyến đường Dục Tân (đoạn từ Đường Ngã Quyền đến đường Hàm Nghi), tp Long Khánh	Long Khánh		Tối đa 4 năm	5141/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	113.620		113.620	500	-	500	500	-	500	500	-	-	500	500	-	-	500	100%			100%
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Đư án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biển Hòa		Tối đa 5 năm					-	-	-	200.000	-	200.000	200.000	-	-	200.000	-	-	-	-				
	UBND huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
16	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	Xuân Lộc			515/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	174.000		174.000	36.257	-	36.257	40.899	-	40.899	39.999	-	-	39.999	3.801	-	-	3.801	10%			10%
17	Dư phóng phân bổ khi dự kiến								-	-	-	-	-	-	1.860	-	-	1.860	-	-	-	-				
2	Chuẩn bị đầu tư					14.307.647	0	14.307.647	23.270	-	23.270	31.241	-	31.241	20.741	-	-	20.741	13.045	-	-	13.045	63%			63%
	UBND huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lay kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn											Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22		
	Đường Thửa Đức di thị xã Long Khánh								-	-	-	577	-	577	577	-	-	577	-	-	-	-						
1	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Ca, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 03 năm		79.722		79.722	518	-	518	550	-	550	550	-	-	550	518	-	-	518	94%		94%			
2	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1)	Cẩm Mỹ		Tối đa 4 năm		725.000		725.000	1.165	-	1.165	1.165	-	1.165	1.165	-	-	1.165	1.165	-	-	1.165	100%		100%			
3	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		Tối đa 4 năm		167.468		167.468	450	-	450	450	-	450	450	-	-	450	450	-	-	450	100%		100%			
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	Nhơn Trạch				816.335		816.335	196	-	196	900	-	900	900	-	-	900	196	-	-	196	22%		22%			
5	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	Nhơn Trạch		Tối đa 4 năm		639.040		639.040	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	319	-	-	319	32%		32%			
	UBND Thành phố Biên Hòa								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
6	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 5 năm		1.545.000		1.545.000	-	-	-	500	-	500	500	-	-	500	-	-	-	-						
7	Xây dựng hầm chui qua cầu Hoa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trãi, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa		Tối đa 4 năm		310.000		310.000	864	-	864	1.500	-	1.500	500	-	-	500	11	-	-	11	2%		2%			
	UBND huyện Long Thành								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
8	Đường Phước Hành-Hầu Cẩn-Cẩm Dương	Long Thành		Tối đa 4 năm		620.860		620.860	395	-	395	800	-	800	800	-	-	800	395	-	-	395	49%		49%			
9	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư đất trên địa bàn huyện Long Thành)	Long Thành		Tối đa 4 năm		732.246		732.246	831	-	831	900	-	900	900	-	-	900	831	-	-	831	92%		92%			
10	Dự án Đường Vũ Hồng Pháo (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường DT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	Long Thành		Tối đa 4 năm		376.393		376.393	900	-	900	900	-	900	900	-	-	900	900	-	-	900	100%		100%			
	UBND Thành phố Long Khánh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
11	Dự án Chính trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiến cổ hồ Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	Long Khánh		Tối đa 4 năm		488.722		488.722	700	-	700	700	-	700	700	-	-	700	700	-	-	700	100%		100%			
12	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	Long Khánh		Tối đa 4 năm		132.000		132.000	700	-	700	700	-	700	700	-	-	700	700	-	-	700	100%		100%			
13	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	Long Khánh		Tối đa 4 năm		462.931		462.931	800	-	800	800	-	800	800	-	-	800	800	-	-	800	100%		100%			
	UBND huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
14	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 4 năm		1.056.000		1.056.000	1.354	-	1.354	1.420	-	1.420	1.420	-	-	1.420	1.354	-	-	1.354	95%		95%			
15	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		Tối đa 4 năm		296.405		296.405	603	-	603	900	-	900	900	-	-	900	603	-	-	603	67%		67%			
16	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường DT.768 nối đất và đường DT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	Vĩnh Cửu		Tối đa 4 năm		315.025		315.025	790	-	790	900	-	900	900	-	-	900	790	-	-	790	88%		88%			
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
17	Nâng cấp đường 25H đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	Long Thành - Nhơn Trạch		Tối đa 4 năm	Nghị quyết 14/NQ- HĐND ngày 10/7/2020	1.493.500		1.493.500	3.005	-	3.005	4.020	-	4.020	2.020	-	-	2.020	394	-	-	394	20%		20%			
18	Dầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	Cẩm Mỹ - Long Khánh		Tối đa 4 năm		462.270		462.270	1.900	-	1.900	1.900	-	1.900	1.900	-	-	1.900	744	-	-	744	39%		39%			
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh DT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	Tân Phú - Định Quán		Tối đa 4 năm		852.060		852.060	836	-	836	1.800	-	1.800	1.800	-	-	1.800	836	-	-	836	46%		46%			
20	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183, huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-DQ-V.C		Tối đa 4 năm		935.910		935.910	1.170	-	1.170	3.500	-	3.500	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100%		100%			
	UBND huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÀN			QUYẾT TOÀN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22
21	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	Xuân Lộc		Tối đa 4 năm		359.650		359.650	20	-	20	20	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	100%		100%	
22	Nâng cấp đường Đào Hòa - Long Khánh (100% NST)	Xuân Lộc		2022-2025		266.740		266.740	2.258	-	2.258	2.259	-	2.259	259	-	-	259	258	-	-	258	100%		100%	
	UBND huyện Trảng Bom								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
23	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	Trảng Bom		Tối đa 4 năm	516/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	654.490		654.490	1.020	-	1.020	1.020	-	1.020	20	-	-	20	20	-	-	20	100%		100%	
24	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trại An), huyện Trảng Bom	Trảng Bom		Tối đa 4 năm	1349/QĐ-UBND ngày 23/04/2021	160.990		160.990	620	-	620	620	-	620	20	-	-	20	20	-	-	20	100%		100%	
25	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sùng Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	Trảng Bom		Tối đa 4 năm	1352/QĐ-UBND ngày 25/04/2021	213.050		213.050	1.174	-	1.174	1.420	-	1.420	20	-	-	20	20	-	-	20	100%		100%	
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
26	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	Định Quán		Tối đa 4 năm	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	145.840		145.840	-	-	-	20	-	20	20	-	-	20	-	-	-	-				
II	CÁC DỰ ÁN KHÔNG GHI KẾ HOẠCH NĂM 2022, CÓN DỰ VON TẠM ỨNG CHƯA THU HỒI TỰ CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109.111	-	-	109.111				
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện (ĐA xây dựng đường III, 2 mỗi dải đoạn 1, giai đoạn 1, TP Biên Hòa)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.148	-	-	85.148				
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện (ĐA cải tạo, nâng cấp đường DT.768 huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu vượt Thủ Biên giao với đường DT.767 tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.414	-	-	2.414				
3	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (ĐA nâng cấp đường DT.763 đoạn từ KM 0+000 đến KM 29 + 500 cuối tuyến phân đoạn thuộc huyện Định Quán)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.435	-	-	14.435				
4	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGM)								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.229	-	-	1.229				
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.310	-	-	2.310				
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.574	-	-	3.574				
E	NGUỒN VON KẾT DỰ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2018								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85	-	-	85				
	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85	-	-	85				
F	NGUỒN VON NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CÁC DỰ ÁN KẾT NỐI CỘ TÁC ĐỘNG LIÊN KẾT VÙNG CỘ Y NGHĨA THỰC ĐẦY KTXH NHANH, BỀN VỮNG VÀ HỖ TRỢ CỘ MỤC TIÊU)					7.116.946			813.118	-	865.291	16.000	16.000	-	449.079	-	449.079	-	206.272	-	206.272	-	46%	46%		
I	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1) DA nhóm A, Mã DA 7890946	Nhơn Trạch		2021-2025					7.623	-	7.623	12.000	12.000	-	10.000	-	10.000	-	5.623	-	5.623	-	56%	56%		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22		
2	Đường vành đai I thành phố Long Khánh tỉnh đóng tại -7927333	Long Khánh		2021-2024	2321/QĐ-UHND ngày 06-9/2022	1.082.000			4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-	630	-	630	-						
3	Dự án đường lương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh DT 769 (đoạn 2-7025231)								175.210	-	175.210	-	-	-	-	-	-	-	7.809	-	7.809	-						
	Xây dựng Kê sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812823	Biên Hòa		2021-2024	2186/QĐ-UHND ngày 30/6/2021	614.100			126.279	-	126.279	-	-	-	86.279	-	86.279	-	23.127	-	23.127	-	27%		27%			
5	Kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu ghềnh phía Cầu Lao Phố) tp. Biên Hòa (7431291)	Biên Hòa		2021-2024	2716/QĐ-UHND ngày 06/10/2022	350.788			5.641	-	5.641	-	-	-	60.000	-	60.000	-	23	-	23	-						
6	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến KM29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán, trong đó:	Tỉnh Đồng Nai		2021-2024		599.946			52.173	-	52.173	-	-	-	70.000	-	70.000	-	13.317	-	13.317	-	19%		19%			
a	Đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và km24+000 đến cuối tuyến do BQLDA tỉnh thực hiện (7382311)								51.893	-	51.893	-	-	-	10.000	-	10.000	-	13.038	-	13.038	-	130%		130%			
b	Đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và km24+000 đến cuối tuyến do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện BT (7510365)								280	-	280	-	-	-	60.000	-	60.000	-	280	-	280	-						
7	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812822	Biên Hòa		2021-2024		1.289.160			297.000	-	297.000	-	-	-	100.000	-	100.000	-	125.129	-	125.129	-	125%		125%			
8	XĐ đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Dân Văn Trèm) 7832165								110.000	-	110.000	-	-	-	110.000	-	110.000	-	12.028	-	12.028	-	11%		11%			
9	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai (ĐA nhóm B, Mã ĐA_7615401)	Biên Hòa		2020-2024		3.131.000			8.989	-	8.989	-	-	-	12.800	-	12.800	-	7.797	-	7.797	-	61%		61%			
10	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai(7615404)	Biên Hòa		2020-2024		49.952			26.203	-	26.203	-	-	-	-	-	-	-	10.789	-	10.789	-						
G	NGUỒN VỐN TRẢI PHIÊU CHÍNH PHỦ					22.856.000	22.856.000		16.696.215	-	16.696.215	22.853.899	22.853.899	-	-	-	-	-	3.338.597	-	3.338.597	-						
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành				22.856.000	22.856.000		16.696.215	-	16.696.215	22.853.899	22.853.899	-	-	-	-	-	3.338.597	-	3.338.597	-						
1	7745762-Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.567	-	1.567	-						
2	7765839-Nhóm dự án thành phần thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ TĐC Cảng hàng không Quốc tế Long Thành								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.161.415	-	3.161.415	-						
3	7739029-Tư lập hạ tầng kỹ thuật-Hà tăng xã hội người rành giới Cảng hàng không Quốc tế Long Thành								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109.020	-	109.020	-						
4	7747856-Đề án đào tạo nghề, giải quyết việc làm và tổ chức lại cuộc sống cho người dân Cảng hàng không quốc tế Long Thành								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5	7730813-Các công trình xã hội khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An-Bình Sơn								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.484	-	12.484	-						
6	7730816-Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An-Bình Sơn								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.110	-	54.110	-						
II	VỐN ODA CẤP PHÁT TỬ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG								-	-	-	-	-	-	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-						
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn I								-	-	-	-	-	-	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-						
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC								-	-	-	-	-	-	1.039.519	-	-	1.539.519	3.487.486	-	-	3.487.486	335%			227%		
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	180.197	-	-	180.197	180.000	-	-	180.000	100%			100%		
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	42.022	-	-	42.022	42.219	-	-	42.219	100%			100%		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22	
3	Quyết Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	7.300	-	-	7.300	785.869	-	-	785.869	10765%				10765%
4	Quyết Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	100%				100%
5	Quyết Phát triển đất tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	800.000	-	-	1.300.000	2.469.398	-	-	2.469.398	309%				190%
K GHI THU GHI CHI										-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	500.000	1.101	-	-	1.101				
1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai								-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	500.000	1.101	-	-	1.101					
L CHI TRẢ NỢ GÓC										-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0					
1	Trả gốc vay Trái phiếu Hồ Cầu Mới								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0					



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Tổng hợp theo đơn vị và chi tiết dự án cấp tỉnh)

Số TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quản lý đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định đầu tư, phê duyệt dự án, ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
					6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27-23/19	28-24/20	29-25/21	30-26/22			
	TỔNG CỘNG					114.740.522	22.856.000	84.767.576	26.140.074	-	26.171.713	33.545.005	22.869.899	10.675.106	6.140.239	98.833	449.079	5.592.327	9.658.468	-	3.544.868	6.113.600	157%		789%	109%			
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG					57.597.437	-	57.597.437	4.887.002	-	4.887.002	6.146.235	-	6.146.235	1.993.100	-	-	1.993.100	1.192.818	-	-	1.192.818	60%			60%			
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2022					57.597.437	-	57.597.437	4.887.002	-	4.887.002	6.146.235	-	6.146.235	1.993.100	-	-	1.993.100	1.074.743	-	-	1.074.743	54%			54%			
1	Thực hiện dự án					23.244.970	-	23.244.970	4.839.079	-	4.839.079	6.081.192	-	6.081.192	1.958.500	-	-	1.958.500	1.047.547	-	-	1.047.547	53%			53%			
a	Giao thông					9.636.352	-	9.636.352	1.645.581	-	1.645.581	2.157.042	-	2.157.042	1.224.225	-	-	1.224.225	478.605	-	-	478.605	39%			39%			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	UBND huyện Thống Nhất					-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	Thống nhất		2018-2023	3865/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	214.700		214.700	198.129	-	198.129	198.129	-	198.129	19.000	-	-	19.000	26.348	-	-	26.348	139%			139%			
	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh					-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Dự án Kê sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	Nhơn Trạch		2019-2022	2830 ngày 10/8/2018	35.136		35.136	26.905	-	26.905	31.884	-	31.884	4.350	-	-	4.350	2.082	-	-	2.082	48%			48%			
	UBND Thành phố Long Khánh					-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3	Dự án cải tạo đường Hùng Vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	Long Khánh		2020-2024	3810 ngày 30/10/2018	156.854		156.854	77.411	-	77.411	78.000	-	78.000	35.000	-	-	35.000	49.659	-	-	49.659	142%			142%			
4	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, TP Long Khánh (kể cả lập thiết kế bản vẽ thi công khi đủ điều kiện về hồ sơ)	Long Khánh		2021-2023	2835 ngày 11/8/2020	96.497		96.497	45.522	-	45.522	45.600	-	45.600	10.100	-	-	10.100	23.759	-	-	23.759	235%			235%			
	UBND huyện Tân Phú					-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú		2019-2023	3452/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	91.564		91.564	20.907	-	20.907	55.000	-	55.000	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-							
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú		2019-2023	3451/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	128.700		128.700	108.220	-	108.220	123.400	-	123.400	14.000	-	-	14.000	18.602	-	-	18.602	133%			133%			
7	Đường đi bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Tân Phú		2020-2022	3449/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	26.092		26.092	17.514	-	17.514	18.119	-	18.119	319	-	-	319	469	-	-	469	147%			147%			
	UBND thành phố Biên Hòa					-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
8	Đường Hương lộ 2 - Duan 1 Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	Biên Hòa		2021-2024	3893/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	783.000		783.000	7.261	-	7.261	30.000	-	30.000	30.000	-	-	30.000	4.638	-	-	4.638	15%			15%			
9	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa		2020-2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160		1.289.160	219.991	-	219.991	220.000	-	220.000	100.000	-	-	100.000	50.403	-	-	50.403	50%			50%			
10	Xây dựng Kê sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)-7812823	Biên Hòa		2021-2025	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	614.100		614.100	11.500	-	11.500	11.500	-	11.500	9.000	-	-	9.000	-	-	-	-							
	UBND huyện Vĩnh Cửu					-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Vĩnh Cửu		2020-2024	3442/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	140.534		140.534	51.311	-	51.311	53.000	-	53.000	18.500	-	-	18.500	50.078	-	-	50.078	271%			271%			
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Vĩnh Cửu		2020-2024	3441/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	168.342		168.342	52.154	-	52.154	58.000	-	58.000	23.500	-	-	23.500	48.448	-	-	48.448	206%			206%			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt (triệu đồng)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=23/19	28=24/20	29=25/21	30=26/22		
13	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thui đến gần giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu		2020-2024	3443/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	671.200		671.200	66.259	-	66.259	106.623	-	106.623	-	-	-	-	31	-	-	31						
	UBND huyện Nhơn Trạch								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
14	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2			2022-2025	3458/QĐ-UBND ngày 21/12/2010	646.000		646.000	248.800	-	248.800	248.800	-	248.800	198.800	-	-	198.800	50.000	-	-	50.000	25%			25%		
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
15	Xây dựng cầu Vàm Cút Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài	Biển Hòa		2020-2024		387.019		387.019	71.741	-	71.741	71.741	-	71.741	20.300	-	-	20.300	45.470	-	-	45.470	224%			224%		
16	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán	Định Quán		2020-2024	2249 ngày 19/7/2019	138.034		138.034	78.714	-	78.714	80.000	-	80.000	-	-	-	-	4.890	-	-	4.890						
	Khởi công mới năm 2022								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
17	Dầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhau - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) km0+000-km 2+000	Thống Nhất		2022-2024	2023/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	59.085		59.085	10.655	-	10.655	12.600	-	12.600	12.000	-	-	12.000	733	-	-	733	6%			6%		
18	Xây dựng đường trục trung tâm TP Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu nối đến đường Đinh Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 2 đầu cầu) TP Biên Hòa	Biển Hòa		Tối đa 05 năm	1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	1.506.539		1.506.539	139.200	-	139.200	139.200	-	139.200	129.700	-	-	129.700	-	-	-	-						
	UBND huyện Thống Nhất								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
19	Xây dựng đường Sông Nhau - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường	Thống Nhất							-	-	-	10.000	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-						
20	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cui (ngân sách tính hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Thống Nhất		Tối đa 03 năm	39/QĐ-SKHDT ngày 31/03/2022	10.435		10.435	2.000	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	-	2.000	191	-	-	191	10%			10%		
	UBND huyện Định Quán								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
21	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	Định Quán		2022-2025	1435/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	238.883		238.883	2.305	-	2.305	70.200	-	70.200	70.200	-	-	70.200	1.667	-	-	1.667	2%			2%		
22	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tính 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Định Quán		2023-2025	957/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	96.110		96.110	-	-	-	30.650	-	30.650	30.650	-	-	30.650	-	-	-	-						
23	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	Định Quán		Tối đa 03 năm	4555/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	36.233		36.233	-	-	-	8.000	-	8.000	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-						
	UBND huyện Trảng Bom								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30.4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tính 50%)	Trảng Bom		2023-2025	71/QĐ-SKHDT ngày 15/7/2022	68.016		68.016	521	-	521	10.000	-	10.000	10.000	-	-	10.000	521	-	-	521	5%			5%		
	UBND huyện Xuân Lộc								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2)	Xuân Lộc		tối đa 4 năm	1994/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	116.110		116.110	1.203	-	1.203	1.450	-	1.450	1.000	-	-	1.000	860	-	-	860	86%			86%		
26	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	Xuân Lộc		2022-2025	517/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	113.500		113.500	45.600	-	45.600	45.600	-	45.600	45.000	-	-	45.000	23.616	-	-	23.616	52%			52%		
	UBND huyện Cẩm Mỹ								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
27	Đường ấp 4 xã Sông Nhau đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ		tối đa 3 năm	68/QĐ-SKHDT ngày 30/6/2022	41.963		41.963	750	-	750	750	-	750	750	-	-	750	750	-	-	750	100%			100%		
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						



Biểu mẫu số 63 - ND 31/2017/ND-CP

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến 31/12/ 2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Đầu tư phát triển	1.237.072	526.840	7.300	350.000	176.840	1.628.740	785.869	858.618	770.122	2.007.194
2	Quỹ phát triển đất	1.730.107	800.000	1.300.000	-	800.000	2.598.036	2.469.398	207.079	2.390.957	4.121.064
3	Quỹ BLTD DNNVV	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000
4	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	51.816	64.000	42.022	50.000	14.000	100.422	42.219	30.299	70.123	121.939
5	Quỹ Trợ vốn Phát triển HTX	5.871	23.000	-	22.000	1.000	25.529	-	18.536	6.993	12.864
6	Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.861	14.000	10.000	14.000	-	48.423	10.000	47.025	1.398	3.259
7	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Quỹ Bảo trì đường bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	29.770	41.109	-	54.436	(13.327)	53.571	-	44.325	9.246	39.016
10	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	4.400	5.231	85	785	4.446	5.270	1	2.938	2.332	6.732
11	Quỹ chất độc da cam/Dioxin	2.765	1.188	-	488	700	1.213	-	861	351	3.117
12	Quỹ khuyến học	835	1.219	-	-	1.219	1.609	-	1.488	121	956
13	Quỹ nhân đạo Hội Chữ thập đỏ	38	-	-	-	-	65	-	65	-	38
14	Quỹ cứu trợ đột xuất	1.856	2.531	-	1.753	779	2.531	-	1.753	779	2.634
15	Quỹ hiến máu nhân đạo	1.832	2.420	-	2.344	76	3.101	-	3.073	28	1.860
16	Quỹ Cứu trợ XI	4.010	466	-	-	466	7.648	-	7.416	232	4.242
17	Quỹ người cao tuổi	-	4.188	-	-	4.188	4.188	-	17	4.172	4.172
18	Quỹ khuyến tài	1.602	351	-	357	(6)	270	-	417	(147)	1.455
19	Quỹ vận động XHH	1.092	-	-	-	-	-	-	1.092	(1.092)	-
20	Quỹ vì trẻ thơ	73	25	-	-	25	25	-	9	16	89
21	Quỹ bảo trợ trẻ em	1.798	645	-	396	250	774	-	810	(35)	1.763
22	Quỹ xoá đói giảm nghèo	9.092	14.027	108	7.238	6.789	17.172	110	14.366	2.807	11.899
23	Ngân hàng chính sách xã hội	-	180.197	180.197	180.197	-	180.197	180.000	180.000	197	197

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dự nguồn đến 31/12/ 2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
24	Quỹ Phòng chống Thiên tai	157.064	54.184	-	25.060	29.124	42.097	-	26.182	15.915	172.979
	TỔNG	3.246.954	1.735.622	1.539.712	709.053	1.026.569	4.720.881	3.487.598	1.446.368	3.274.513	6.521.467

***Ghi chú:**

1. Quỹ bảo vệ môi trường:

- + Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai : 42.022 triệu đồng
- + Bổ sung kinh phí tài trợ các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường: 197 triệu đồng.

2. Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

- + Chi bổ sung quỹ phát triển nhà: 778.570 triệu đồng.
- + Hỗ trợ lãi suất cho vay các công trình điện trung thế nông thôn: 7.015 triệu đồng
- + Hỗ trợ lãi suất cho vay các dự án đầu tư phương tiện vận tải : 283 triệu đồng



TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.667.223	3.843.464	105%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	299.352	418.221	140%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>141.632</i>	<i>180.832</i>	<i>128%</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>157.720</i>	<i>237.389</i>	<i>151%</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.480	21.424	
3	Sự nghiệp y tế	2.801.552	2.801.552	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	22.922	19.541	85%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	54.370	54.639	100%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	3.499	4.096	117%
7	Sự nghiệp kinh tế	442.190	495.099	112%
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.837	10.267	74%
9	Khác	14.021	18.624	133%